UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
LỚP: 47TĐH KHÓA: 47 (2021 - 2023)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Học kỳ 1											
			1		2		3		4		5		6	
			10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ
1	Trần Quốc Tuấn	12/4/2002	7,0	B	6,1	C	6,2	C	7,0	B	6,0	C	6,6	C+

STT	Họ tên	Học kỳ 2								Học kỳ 3									
		1		2		3		4		1		2		3		4		5	
		10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ
1	Trần Quốc Tuấn	7,2	B	6,7	C+	7,2	B	6,2	C	6,7	C+	7,8	B	6,4	C	5,4	D+	5,0	D+

STT	Họ tên	Học kỳ 4								Học kỳ 5																			
		1		2		3		4		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10	
		10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ	10	chữ
1	Trần Quốc Tuấn	6,0	C	6,1	C	5,0	D+	8,9	A	5,0	D+	6,6	C+	5,9	C	5,4	D+	6,1	C	6,1	C	6,4	C	6,9	C+	8,0	B+	8,0	B+

STT	Họ tên	Kỳ 1®Kỳ 5				XL học tập	XL RL toàn khoá	XL RL toàn khoá
		TTC <4	TMĐ <4	TBC tích ĐT10	TBC tích ĐT4			
1	Trần Quốc Tuấn	0	0	6,61	2,37	Trung bình	Trung bình	Trung bình

Tổng số: 1

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2024

Phòng QLĐT	Người lập biểu
	nguyễn Thị Ngọc Dung

STT	MĐ/MH KỲ 1	TC	MĐ/MH KỲ 2	TC	MĐ/MH KỲ 3	TC	MĐ/MH KỲ 4	TC	MĐ/MH KỲ 5	TC
1	Kỹ năng giao tiếp	2	Tiếng anh chuyên ngành	3	Thiết kế hệ thống điện trên máy tính	3	Thiết bị điện công nghiệp	4	Điều khiển tự động	3
2	Tiếng Anh	5	Điện tử công suất	2	Vi điều khiển	2	Trang bị điện máy công nghiệp	2	Gia công cơ khí	3
3	Tin học	3	Pháp luật	2	Kỹ thuật xung số	2	Điều khiển lập trình PLC	4	Truyền động dầu ép và khí nén	3
4	Điện cơ bản	3	Chính trị	4	Tự động hóa quá trình sản xuất	2	Thực tập trải nghiệm kết hợp sản xuất	4	Điều khiển tự động truyền động điện	2
5	Điện tử cơ bản	3			Giáo dục thể chất	2			Thiết kế giao diện điều khiển	2
6	Đo lường cảm biến	2							Mạng truyền thông công nghiệp	2
7									Điều khiển theo chương trình số và Rô bốt công nghiệp	3
8									Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3
9									Thực tập tốt nghiệp	6
10									Đồ án tốt nghiệp	5

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 48ĐH2 KHÓA: 48 (20221- 2024)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						Học kỳ 2										Học kỳ 3										Học kỳ 4										Học kỳ 5										Kỳ 1→Kỳ 5				Xếp loại TN
	Mô đun/ Môn học		1		2		3		1		2		3		4		5		1		2		3		4		5		1		2		3		4		5		1		2		3		4		5		6		7	TTC <4	TMĐ <4	TBC tích lũy		
	Số tín chỉ		2		1		2		2		2		1		3		2		4		1		2		2		3		3		3		2		2		3		2		3		2		2		3		2		2		4			ĐT10	ĐT4		
	Điểm		10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu	10	chu					
1	Nguyễn Đức Huy	03/04/2006	6	C	8,4	B+	7,7	B	6,6	C+	6,6	C+	6	C	6,2	C	6,2	C	5,6	C	6,9	C+	5,4	D+	5	D+	5,8	C	6,3	C	6,2	C	6,4	C	6	C	6	C	5,6	C	5	D+	5,1	D+	5,2	D+	5,6	C	6,5	C+	5,4	D+	7	B	7,1	B	10	4	6,09	2,20	Trung bình

Tổng số: 1

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Phòng QLĐT

STT	MĐ/MH HỌC KỲ 1	TC	MĐ/MH HỌC KỲ 2		MĐ/MH HỌC KỲ 3		MĐ/MH HỌC KỲ 4		MĐ/MH HỌC KỲ 5	
1	Tin học	2	Phần cứng máy tính	2	Tiếng Anh chuyên ngành	2	Đồ họa hình động	2	Toán 1	2
2	Kỹ năng giao tiếp	1	Mỹ thuật cơ bản	2	Tin học văn phòng	2	Thiết kế các mẫu quảng cáo	2	Toán 2	2
3	Giáo dục chính trị	2	Pháp luật	1	Vẽ kỹ thuật và Autocad	3	Chuyên đề thiết kế đồ họa	3	Ngữ văn	3
4			Thiết kế đồ họa 2D	3	Xử lý ảnh	3	Kỹ thuật quay camera và chụp ảnh	2	Vật Lý	3
5			Thiết kế dàn trang	2	Thiết kế Web	3	Kỹ thuật dựng phim	3	Giáo dục quốc phòng và An ninh	2
6			Tiếng Anh	4					Thực tập trải nghiệm kết hợp sản xuất	2
7			Giáo dục thể chất	1					Thực tập tốt nghiệp	4

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

LỚP: 48CĐT KHÓA: 48 (2021 - 2024)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						Học kỳ 2									
			1		2		3		1		2		3		4		5	
Số tín chỉ			2		3		2		2		3		3		2		2	
			10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ
1	Nguyễn Tuấn Anh	21/12/2003	8,3	B+	6,3	C	5,7	C	5,6	C	5,7	C	5,2	D+	5,8	C	6,1	C
2	Lưu Trường Giang	08/08/2003	8,1	B+	5,8	C	7,2	B	5,5	C	5,1	D+	5,9	C	7,0	B	6,3	C
3	Bùi Quang Hậu	17/01/2003	8,0	B+	6,8	C+	6,6	C+	7,2	B	7,4	B	6,2	C	7,1	B	6,2	C
4	Hoàng Tuấn Khải	17/09/2003	8,7	A	7,6	B	7,2	B	6,9	C+	6,5	C+	7,4	B	7,8	B	6,8	C+
5	Lê Quang Minh	20/11/2003	8,1	B+	6,0	C	5,8	C	7,2	B	6,8	C+	5,6	C	6,7	C+	7,0	B
6	Kiều Văn Minh	20/05/2000	8,4	B+	9,0	A+	8,2	B+	8,2	B+	7,1	B	8,2	B+	7,8	B	8,5	A
7	Phùng Đức Thành	29/11/2003	6,8	C+	7,6	B	6,6	C+	6,6	C+	7,3	B	7,0	B	8,4	B+	7,7	B
11	Phạm Doãn Vinh	30/09/2002	8,0	B+	7,4	B	6,8	C+	8,2	B+	6,5	C+	7,1	B	7,0	B	6,8	C+

STT	Học kỳ 3																			
	1		2		3		4		5		6		7		8		9		10	
Số tín chỉ	3		2		3		3		2		4		2		2		3		5	
	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ
1	6,5	C+	6,1	C	6,4	C	7,6	B	5,6	C	7,1	B	7,0	B	6,0	C	6,8	C+	5,8	C
2	7,1	B	5,9	C	7,1	B	7,2	B	7,1	B	6,5	C+	6,6	C+	6,6	C+	7,3	B	7,0	B
3	7,5		4,0	D	7,3	B	7,8	B	5,4	D+	7,1	B	5,8	C	6,0	C	7,3	B	8,3	B+
4	8,3	B+	5,2	D+	7,3	B	7,7	B	6,2	C	6,7	C+	7,0	B	6,6	C+	6,9	C+	8,4	B+
5	7,7	B	5,5	C	6,7	C+	7,1	B	5,1	D+	7,8	B	6,0	C	4,7	D	6,8	C+	8,0	B+
6	8,7	A	6,2	C	7,2	B	8,8	A	7,3	B	7,7	B	7,0	B	7,0	B	8,6	A	7,6	B
7	7,1	B	4,8	D	7,6	B	7,2	B	7,1	B	7,5	B	5,8	C	6,0	C	7,5	B	7,0	B
11	7,5	B	6,4	C	6,7	C+	7,7	B	6,8	C+	6,5	C+	5,4	D+	4,2	D	6,2	C	7,5	B

STT	Học kỳ 4										Học kỳ 5																			
	1		2		3		4		5		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10	
Số tín chỉ	4		3		2		3		2		2		2		2		2		2		2		2		3		6		5	
	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ
1	9,0	A+	7,0	B	6,9	C+	6,0	C	6,1	C	5,4	D+	6,4	C	6,7	C+	6,8	C+	5,0	D+	6,3	C	7,9	B	6,8	C+	9,0	A+	9,0	A+
2	8,0	B+	7,3	B	7,3	B	6,3	C	7,9	B	8,0	B+	7,1	B	7,3	B	8,5	A	7,0	B	8,0	B+	8,0	B+	8,0	B+	10,0	A+	9,3	A+
3	9,0	A+	8,0	B+	7,9	B	7,2	B	6,5	C+	8,6	A	6,5	C+	7,3	B	8,5	A	7,0	B	6,8	C+	8,2	B+	6,1	C	9,0	A+	9,3	A+
4	9,0	A+	5,9	C	5,9	C	6,2	C	6,0	C	6,4	C	6,4	C	7,0	B	7,5	B	6,0	C	7,3	B	8,0	B+	6,1	C	9,0	A+	9,3	A+
5	9,0	A+	7,1	B	7,9	B	6,5	C+	6,1	C	5,7	C	6,3	C	7,1	B	7,1	B	6,6	C+	6,9	C+	8,0	B+	5,5	C	9,0	A+	9,0	A+
6	9,0	A+	7,2	B	7,9	B	6,3	C	7,1	B	9,0	A+	7,1	B	8,0	B+	8,1	B+	7,0	B	8,9	A	9,0	A+	Miễn	A+	10,0	A+	10,0	A+
7	9,0	A+	7,4	B	7,9	B	6,5	C+	7,1	B	5,4	D+	6,3	C	6,8	C+	6,6	C+	6,3	C	6,3	C	8,0	B+	6,2	C	9,0	A+	9,3	A+
11	9,0	A+	7,3	B	7,9	B	5,8	C	7,4	B	7,6	B	6,9	C+	7,9	B	7,6	B	7,0	B	7,0	B	7,9	B	6,5	C+	9,0	A+	9,3	A+

STT	Kỳ 1 - Kỳ 5				xếp loại học tập	xếp loại RL toàn khoá	xếp loại tốt nghiệp
	TTC <4	TM ĐK<4	TBC tích luỹ				
			ĐTB10	ĐT4			
1	0	0	6,825	2,44	**Trung bình**	Trung Bình	Trung bình
2	0	0	7,339	2,74	**Khá**	Tốt	Khá
3	0	0	7,554	2,89	**Khá**	Khá	Khá
4	0	0	7,436	2,81	**Khá**	Khá	Khá
5	0	0	7,196	2,64	**Khá**	Khá	Khá
6	0	0	8,201	3,28	Giỏi	Tốt	Giỏi
7	0	0	7,394	2,78	Khá	Khá	Khá
11	0	0	7,381	2,77	Khá	Khá	Khá

Tổng số: 11

Phòng QLĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Dung

STT	MĐ/MH HỌC KỲ I	TC	MĐ/MH HỌC KỲ I	TC	MĐ/MH HỌC KỲ I	TC	MĐ/MH HỌC KỲ I	TC	MĐ/MH HỌC KỲ I	TC
1	Kỹ năng giao tiếp	2	Đo lường và cảm biến	2	Tiếng Anh chuyên ngành	3	Thực tập trải nghiệm kết hợp sản xuất	4	Thiết kế và chế tạo rô bốt	2
2	Thiết kế và lắp ráp mạch điện tử	3	Tin học	3	Giáo dục thể chất	2	Gia công cơ khí	3	Mạng truyền thông công nghiệp	2
3	Kỹ thuật xung-số	2	Điện tử cơ bản	3	Điện cơ bản	3	Kỹ thuật CAD/CAM/CNC	2	Kỹ thuật lắp đặt điện	2
4			Cơ kỹ thuật	2	Vẽ cơ điện tử	3	Truyền động dầu ép khí nén	3	Kỹ thuật vận hành, ĐK hệ thống cơ điện tử	2
5			Điện tử công suất	2	Pháp luật	2	Điều khiển lập trình PLC	2	Rô bốt công nghiệp	2
6					Giáo dục chính trị	4			Sửa chữa mạch nguồn	2
7					Máy điện và khí cụ điện	2			Lắp đặt thiết bị thông minh	2
8					Thiết bị điện tử dân dụng	2			Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3
9					VXL-VI điều khiển	3			Thực tập tốt nghiệp	6

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 48TĐH KHÓA: 48 (2021 - 2024)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Học kỳ 1								Học kỳ 2								Học kỳ 3												Học kỳ 4								Học kỳ 5								Kỳ 1 - Kỳ 5				Xếp loại học tập	Xếp loại RL toàn khóa	Xếp loại tốt nghiệp
			1		2		3		4		1		2		3		4		5		1		2		3		4		5		6		7		8		9		1		2		3		4		1		2		3		4		5		6		7		TTC <4	TMĐ <4	TBC tích lũy ĐT 10	TBC tích lũy ĐT 4			
Số tín chỉ			3		2		2		2		2		3		3		2		2		4		2		3		5		3		3		2		4		4		2		2		3		4		3		3		2		2		3		6		5									
			10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ	10	C hữ									
1	Lê Hoàng Anh	4/7/2003	7,6	B	7,9	B	5,6	C	7,6	B	8,4	B+	6,7	C+	6,6	C+	6,5	C+	7,7	B	7,0	B	7,2	B	7,1	B	6,9	C+	7,9	B	8,1	B+	5,8	C	7,8	B	7,0	B	8,0	B+	7,0	B	8,1	B+	8,0	B+	7,9	B	7,0	B	7,5	B	8,6	A	6,4	C	9,1	A+	9,0	A+	0	0	7,63	2,95	Khá	Tốt	Khá
2	Đinh Ngọc Anh	10/28/2003	4,8	D	7,2	B	7,2	B	7,3	B	6,6	C+	6,1	C	6,5	C+	7,4	B	5,6	C	6,8	C+	5,5	C	6,5	C+	7,3	B	7,2	B	5,8	C	6,7	C+	7,4	B	9,0	A+	8,0	B+	6,2	C	6,5	C+	5,7	C	6,6	C+	5,1	D+	6,5	C+	7,3	B	6,2	C	6,0	C	9,0	A+	0	0	6,77	2,42	TB	TB	TB
3	Nguyễn Hữu Bình	8/22/2002	7,3	B	5,9	C	6,7	C+	7,4	B	8,4	B+	7,9	B	7,2	B	6,6	C+	7,6	B	6,6	C+	7,2	B	6,9	C+	7,3	B	7,2	B	6,9	C+	5,0	D+	7,4	B	9,0	A+	8,0	B+	7,0	B	6,9	C+	7,6	B	7,9	B	7,0	B	7,1	B	8,6	A	6,6	C+	9,1	A+	9,0	A+	0	0	7,59	2,92	Khá	Tốt	Khá
4	Ngô Quý Đạt	2/13/2003	8,0	B+	7,6	B	8,1	B+	8,0	B+	7,6	B	7,1	B	6,2	C	7,1	B	7,7	B	7,1	B	7,8	B	8,6	A	7,7	B	7,8	B	8,0	B+	5,8	C	7,9	B	9,0	A+	8,0	B+	7,6	B	7,9	B	8,1	B+	8,0	B+	7,0	B	7,5	B	8,6	A	7,3	B	9,1	A+	9,0	A+	0	0	7,94	3,17	Khá	Tốt	Khá
5	Nguyễn Anh Huy	4/21/2003	6,6	C+	8,0	B+	6,1	C	7,9	B	7,6	B	7,9	B	6,8	C+	6,5	C+	7,6	B	7,0	B	7,4	B	6,4	C	7,9	B	6,3	C	7,1	B	5,5	C	6,3	C	6,0	C	7,1	B	7,9	B	7,2	B	4,5	D	6,9	C+	7,0	B	7,4	B	6,1	C	5,4	D+	9,1	A+	9,0	A+	0	0	7,16	2,61	Khá	Khá	Khá
6	Lê Trung Kiên	9/29/2003	6,8	C+	8,6	A	8,2	B+	9,0	A+	8,0	B+	8,6	A	8,6	A	7,6	B	7,6	B	8,0	B+	7,5	B	8,4	B+	8,7	A	8,1	B+	7,9	B	5,3	D+	7,4	B	9,0	A+	8,0	B+	7,4	B	8,9	A	7,7	B	8,9	A	8,0	B+	7,5	B	8,6	A	6,8	C+	9,1	A+	10,0	A+	0	0	8,33	3,33	Giỏi	Tốt	Giỏi
7	Ngô Tuấn Kiệt	9/9/2003	7,4	B	8,0	B+	7,7	B	8,7	A	8,5	A	8,6	A	8,6	A	8,1	B+	9,0	A+	8,3	B+	7,9	B	8,1	B+	7,9	B	8,9	A	8,2	B+	6,2	C	8,8	A	9,0	A+	8,0	B+	8,7	A	8,9	A	7,5	B	8,9	A	8,0	B+	7,5	B	8,3	B+	7,5	B	9,1	A+	10,0	A+	0	0	8,47	3,39	Giỏi	Tốt	Giỏi
8	Bùi Kỳ Nam	3/27/2003	7,0	B	7,6	B	5,5	C	7,6	B	7,3	B	6,1	C	6,3	C	7,1	B	7,5	B	5,2	D+	5,9	C	6,0	C	6,3	C	6,4	C	6,8	C+	5,7	C	7,3	B	9,0	A+	7,0	B	6,7	C+	5,2	D+	6,7	C+	6,9	C+	7,0	B	7,1	B	7,9	B	5,2	D+	9,1	A+	9,0	A+	0	0	7,05	2,54	Khá	Khá	Khá
9	Lê Minh Nam	9/26/2003	7,3	B	7,9	B	6,5	C+	6,6	C+	8,7	A	7,4	B	7,8	B	7,2	B	8,2	B+	7,8	B	7,9	B	8,0	B+	7,0	B	7,1	B	7,3	B	6,3	C	6,6	C+	9,0	A+	8,3	B+	8,3	B+	8,8	A	9,0	A+	7,9	B	8,0	B+	7,5	B	8,7	A	8,7	A	9,1	A+	10,0	A+	0	0	8,02	3,21	Giỏi	Tốt	Giỏi
10	Nguyễn Văn Ngọc	7/12/2003	7,6	B	7,3	B	6,9	C+	6,9	C+	7,7	B	8,0	B+	7,4	B	6,5	C+	7,1	B	7,9	B	6,1	C	7,3	B	6,1	C	6,9	C+	7,0	B	6,2	C	8,0	B+	9,0	A+	8,0	B+	8,3	B+	7,9	B	8,0	B+	8,9	A	8,0	B+	7,4	B	8,5	A	7,2	B	6,0	C	10,0	A+	0	0	7,61	2,93	Khá	Tốt	Khá
11	Nguyễn Hải Quân	9/24/2003	7,9	B	7,4	B	7,5	B	8,1	B+	8,1	B+	8,4	B+	6,4	C	6,5	C+	7,7	B	7,3	B	7,8	B	8,0	B+	7,2	B	7,5	B	7,2	B	6,8	C+	7,7	B	9,0	A+	8,0	B+	8,3	B+	8,7	A	8,7	A	8,6	A	8,0	B+	8,1	B+	8,4	B+	7,1	B	9,1	A+	10,0	A+	0	0	8,09	3,24	Giỏi	Tốt	Giỏi
12	Nguyễn Minh Quân	10/3/2003	6,0	C	7,4	B	6,7	C+	7,6	B	7,5	B	7,0	B	6,7	C+	7,4	B	7,6	B	7,6	B	7,8	B	5,9	C	6,2	C	6,4	C	5,6	C	5,8	C	7,1	B	9,0	A+	7,7	B	8,0	B+	7,5	B	7,0	B	6,9	C+	7,0	B	7,1	B	7,9	B	7,3	B	9,1	A+	9,0	A+	0	0	7,36	2,75	Khá	Tốt	Khá
13	Nguyễn Đức Thắng	7/22/2003	7,6	B	8,6	A	5,9	C	7,3	B	8,1	B+	6,6	C+	6,7	C+	6,6	C+	8,9	A	7,2	B	7,9	B	8,4	B+	6,5	C+	6,5	C+	8,2	B+	7,2	B	7,9	B	9,0	A+	8,9	A	8,3	B+	8,9	A	9,0	A+	8,6	A	8,0	B+	8,1	B+	8,7	A	6,9	C+	9,1	A+	10,0	A+	0	0	8,06	3,22	Giỏi	Tốt	Giỏi
14	Nghiêm Hữu Triển	9/5/2003	8,0	B+	7,0	B	6,1	C	6,7	C+	7,5	B	6,5	C+	7,8	B	8,0	B+	8,0	B+	7,7	B	7,5	B	7,4	B	6,2	C	7,2	B	7,8	B	5,5	C	7,1	B	7,0	B	7,7	B	6,7	C+	8,9	A	6,8	C+	7,6	B	7,0	B	7,5	B	8,5	A	6,0	C	9,1	A+	10,0	A+	0	0	7,62	2,93	Khá	Tốt	Khá
15	Vũ Ngọc Tuân	11/5/2002	8,3	B+	7,4	B	6,2	C	7,4	B	6,9	C+	6,0	C	6,8	C+	5,9	C	7,7	B	5,5	C	7,3	B	5,7	C	6,1	C	6,4	C	7,7	B	6,1	C	6,7	C+	9,0	A+	7,7	B	6,7	C+	6,5	C+	8,0	B+	6,6	C+	7,0	B	7,4	B	6,9	C+	6,3	C	9,1	A+	9,4	A+	0	0	7,25	2,67	Khá	Tốt	Khá
16	Nguyễn Quốc Tuấn	10/13/2003	5,2	D+	7,4	B	6,5	C+	7,5	B	6,9	C+	5,7	C	6,4	C	7,1	B	7,7	B	5,5	C	7,5	B	7,3	B	6,5	C+	7,1	B	7,1	B	5,5	C	7,6	B	9,0	A+	7,0	B	7,4	B	7,3	B	7,5	B	6,6	C+	7,0	B	7,5	B	6,6	C+	5,4	D+	9,1	A+	9,4	A+	0	0	7,28	2,70	Khá	Tốt	Khá

Tổng số: 16

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2024

Phòng QLĐT

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Mai

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
LỚP: 48ĐCN KHÓA: 48 (2021 - 2024)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Học kỳ 1								Học kỳ 2										Học kỳ 3																						Học kỳ 4						Học kỳ 5														Kỳ 1 - Kỳ 5				Xếp loại học tập	Xếp loại RL	Xếp loại TN
			1		2		3		4		1		2		3		4		5		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		1		2		3		1		2		3		4		5		6		7		TL C<4	TL D<4	TBC tích lũy ĐT 10	ĐT 4			
Số tín chỉ			2		2		3		2		3		2		3		2		2		3		4		5		3		4		2		2		2		3		2		4		2		2		3		3		3		2		2		3		6		5								
			10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ							
1	Đỗ Danh An	2/2/2002	6,0	C	8,1	B+	6,9	C+	7,4	B	5,3	D+	7,5	B	6,7	C+	8,0	B+	6,3	C	6,2	C	5,3	D+	5,9	C	5,7	C	8,0	B+	7,0	B	6,4	C	6,6	C+	5,8	C	5,5	C	6,0	C	6,8	C+	6,8	C+	6,4	C	7,2	B	6,4	C	6,0	C	4,2	D	6,4	C	8,0	B+	8,0	B+	0	0	6,65	2,38	Trung bình	Tốt	Trung bình
2	Nguyễn Hữu Đại	11/7/2003	5,3	D+	6,0	C	7,9	B	7,4	B	5,7	C	6,5	C+	5,8	C	6,1	C	5,8	C	7,0	B	6,0	C	6,6	C+	5,3	D+	6,1	C	7,3	B	6,4	C	6,3	C	5,1	D+	5,2	D+	9,0	A+	5,2	D+	7,3	B	6,0	C	6,2	C	7,0	B	6,0	C	5,9	C	6,2	C	7,9	B	9,0	A+	0	0	6,68	2,39	Trung bình	Khá	Trung bình
3	Vương Việt Đức	5/2/2003	6,2	C	5,1	D+	9,0	A+	7,9	B	6,8	C+	7,4	B	7,9	B	7,7	B	8,0	B+	8,0	B+	8,4	B+	7,2	B	4,9	D	6,7	C+	8,5	A	8,0	B+	8,3	B+	8,0	B+	5,5	C	9,0	A+	8,8	A	7,8	B	8,5	A	7,5	B	8,9	A	8,3	B+	8,5	A	6,7	C+	9,9	A+	9,6	A+	0	0	8,02	3,21	Giỏi	Tốt	Giỏi
4	Đinh Hoàng Hải	10/12/2003	6,5	C+	7,3	B	8,6	A	7,9	B	7,5	B	8,3	B+	7,4	B	8,1	B+	6,4	C	6,7	C+	7,9	B	7,9	B	6,3	C	7,8	B	7,3	B	7,5	B	6,3	C	7,4	B	5,5	C	9,0	A+	7,5	B	7,2	B	9,1	A+	5,0	D+	9,0	A+	8,9	A	7,0	B	5,6	C	9,3	A+	10,0	A+	0	0	7,87	3,11	Khá	Tốt	Khá
5	Nguyễn Văn Hải	9/11/2003	6,2	C	6,5	C+	8,0	B+	7,4	B	6,8	C+	8,4	B+	7,0	B	7,7	B	7,1	B	7,4	B	7,3	B	6,2	C	5,4	D+	6,7	C+	7,0	B	7,6	B	7,0	B	7,4	B	6,7	C+	9,0	A+	8,2	B+	7,2	B	7,4	B	6,0	C	8,0	B+	7,1	B	6,2	C	6,9	C+	9,7	A+	10,0	A+	0	0	7,51	2,86	Khá	Tốt	Khá
6	Nguyễn Bá Hiếu	1/17/2003	6,3	C	6,6	C+	7,5	B	6,2	C	6,3	C	6,9	C+	6,1	C	6,2	C	6,0	C	6,2	C	6,6	C+	6,3	C	5,9	C	7,8	B	6,7	C+	7,0	B	6,6	C+	6,4	C	7,0	B	6,0	C	6,7	C+	7,0	B	6,0	C	6,2	C	6,4	C	6,0	C	5,6	C	7,1	B	7,9	B	9,0	A+	0	0	6,72	2,41	Trung bình	Khá	Trung bình
7	Đặng Văn Hiếu	2/19/1999	7,9	B	7,8	B	8,9	A	8,3	B+	7,2	B	7,6	B	7,7	B	5,9	C	7,1	B	7,4	B	8,0	B+	6,1	C	6,3	C	6,6	C+	7,8	B	7,0	B	6,7	C+	6,7	C+	5,2	D+	9,0	A+	6,9	C+	8,0	B+	7,3	B	6,1	C	7,4	B	7,9	B	5,9	C	Miễn	A+	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,51	2,86	Khá	Tốt	Khá
8	Nguyễn Minh Hiệp	11/23/2003	6,2	C	7,5	B	8,0	B+	8,0	B+	7,0	B	8,0	B+	6,2	C	7,7	B	7,1	B	6,5	C+	7,3	B	7,3	B	6,5	C+	7,3	B	7,7	B	7,0	B	6,3	C	7,4	B	5,6	C	9,0	A+	6,1	C	7,2	B	6,1	C	6,1	C	7,4	B	6,6	C+	5,9	C	5,7	C	9,0	A+	10,0	A+	0	0	7,42	2,80	Khá	Tốt	Khá
9	Nguyễn Huy Hoàng	12/6/2003	5,9	C	6,4	C	8,0	B+	6,7	C+	6,5	C+	7,4	B	6,3	C	6,5	C+	7,1	B	6,9	C+	8,3	B+	6,7	C+	6,4	C	7,6	B	6,9	C+	6,9	C+	6,7	C+	8,0	B+	5,2	D+	9,0	A+	7,0	B	7,8	B	5,4	D+	5,0	D+	7,0	B	6,6	C+	6,5	C+	8,1	B+	8,4	B+	9,0	A+	0	0	7,21	2,65	Khá	Tốt	Khá
10	Hoàng Văn Long	7/30/2003	7,4	B	7,9	B	8,9	A	8,1	B+	8,9	A	8,4	B+	8,1	B+	8,0	B+	7,4	B	7,5	B	8,0	B+	6,6	C+	6,5	C+	8,2	B+	7,6	B	7,0	B	7,0	B	8,0	B+	6,1	C	9,0	A+	7,2	B	8,0	B+	7,1	B	6,1	C	8,9	A	7,0	B	7,5	B	6,8	C+	10,0	A+	9,6	A+	0	0	8,01	3,20	Giỏi	Xuất sắc	Giỏi
11	Nguyễn Văn Nam	3/14/2003	6,3	C	7,4	B	7,1	B	7,9	B	7,4	B	6,2	C	7,6	B	7,7	B	6,8	C+	7,4	B	7,3	B	6,7	C+	7,6	B	7,0	B	8,1	B+	6,7	C+	7,5	B	7,1	B	7,6	B	9,0	A+	7,2	B	7,8	B	6,5	C+	6,7	C+	7,5	B	7,3	B	6,2	C	6,7	C+	9,1	A+	9,0	A+	0	0	7,50	2,85	Khá	Tốt	Khá
12	Mai Nam Phi	10/10/2003	6,8	C+	7,8	B	8,0	B+	8,3	B+	7,4	B	7,3	B	7,1	B	8,3	B+	7,3	B	7,7	B	7,4	B	7,4	B	7,2	B	7,6	B	7,9	B	7,6	B	8,7	A	6,8	C+	6,2	C	9,0	A+	8,4	B+	7,7	B	8,1	B+	6,7	C+	8,4	B+	8,0	B+	6,3	C	6,4	C	9,3	A+	9,6	A+	0	0	7,90	3,13	Khá	Tốt	Khá
13	Nguyễn Đình Quang	6/19/2003	5,9	C	6,8	C+	7,4	B	8,0	B+	7,4	B	7,4	B	6,2	C	5,9	C	7,1	B	7,9	B	7,3	B	7,1	B	5,5	C	7,2	B	7,9	B	7,0	B	7,1	B	6,7	C+	5,1	D+	9,0	A+	7,1	B	7,8	B	6,5	C+	5,5	C	7,4	B	6,9	C+	6,5	C+	6,2	C	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,32	2,72	Khá	Tốt	Khá
14	Nguyễn Anh Quân	1/14/2002	6,7	C+	7,3	B	8,0	B+	7,3	B	8,6	A	7,9	B	7,0	B	8,6	A	7,0	B	6,8	C+	7,0	B	6,2	C	6,7	C+	6,4	C	7,0	B	7,0	B	7,1	B	6,7	C+	5,0	D+	9,0	A+	6,2	C	7,7	B	6,7	C+	6,3	C	7,3	B	7,0	B	5,9	C	6,4	C	8,3	B+	9,0	A+	0	0	7,32	2,73	Khá	Tốt	Khá
15	Nguyễn Chiến Thắng	5/2/2003	5,1	D+	5,4	D+	8,0	B+	7,1	B	6,7	C+	7,3	B	7,2	B	8,7	A	7,3	B	7,1	B	7,3	B	6,0	C	6,7	C+	6,6	C+	7,9	B	7,0	B	7,1	B	6,5	C+	6,0	C	9,0	A+	8,2	B+	7,8	B	8,7	A	6,1	C	8,0	B+	7,0	B	6,5	C+	6,0	C	9,0	A+	9,6	A+	0	0	7,45	2,82	Khá	Tốt	Khá
16	Phạm Ngọc Thắng	6/2/2003	6,2	C	8,0	B+	7,7	B	7,2	B	7,0	B	7,4	B	5,9	C	5,9	C	7,1	B	7,0	B	7,3	B	6,6	C+	6,1	C	7,3	B	7,0	B	7,0	B	7,7	B	7,3	B	5,2	D+	9,0	A+	5,8	C	8,0	B+	5,8	C	6,1	C	7,3	B	7,5	B	6,5	C+	7,9	B	9,0	A+	8,6	A	0	0	7,25	2,68	Khá	Tốt	Khá
17	Phạm Xuân Trường	5/26/2002	5,2	D+	5,8	C	7,2	B	8,0	B+	6,5	C+	7,3	B	6,2	C	7,7	B	7,1	B	7,1	B	6,3	C	5,9	C	6,5	C+	7,3	B	6,9	C+	6,9	C+	7,1	B	7,9	B	5,2	D+	9,0	A+	6,5	C+	7,8	B	6,8	C+	5,7	C	6,5	C+	7,3	B	5,9	C	6,6	C+	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,15	2,61	Khá	Tốt	Khá

Tổng số: 17
Phòng QLĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2024
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Dung

UBND THANH PHO HA NOI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CONG HOA XA HOI CHU NGHIA VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 48ĐĐT **KHÓA: 48 (2021 - 2024)**

STT	Họ tên	Ngày sinh	Học kỳ 1								Học kỳ 2							
			1		2		3		4		1		2		3		4	
	Số tín chỉ		2		2		4		2		2		3		3		2	
			10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ
1	Nguyễn Trung Am	10/28/2003	7,8	B	8,1	B+	8,0	B+	8,1	B+	7,6	B	7,8	B	6,8	C+	6,7	C+
2	Nguyễn Thái Anh	10/6/2003	7,2	B	6,7	C+	6,8	C+	6,4	C	7,2	B	6,4	C	5,6	C	6,7	C+
3	Nguyễn Tiến Anh	7/4/1993	9,0	A+	9,7	A+	9,0	A+	7,7	B	8,6	A	7,2	B	Miễn	A+	8,2	B+
4	Dương Tuấn Anh	12/8/2003	8,7	A	8,3	B+	7,0	B	8,1	B+	6,9	C+	6,6	C+	7,4	B	7,2	B
5	Đặng Thế Quốc Bảo	6/27/2003	6,9	C+	7,2	B	7,4	B	6,4	C	8,5	A	5,8	C	5,2	D+	6,7	C+
6	Lê Văn Bảo	9/22/2003	8,1	B+	6,0	C	6,8	C+	5,3	D+	7,7	B	5,8	C	5,9	C	6,7	C+
7	Phạm Thái Bình	1/17/2002	8,6	A	7,2	B	8,0	B+	7,9	B	8,4	B+	7,2	B	7,2	B	6,7	C+
8	Lê Văn Cảnh	9/6/2003	9,0	A+	6,7	C+	6,8	C+	5,8	C	8,2	B+	6,8	C+	6,8	C+	6,7	C+
9	Trần Hồng Dân	12/2/2003	8,1	B+	6,3	C	5,6	C	8,1	B+	8,4	B+	7,9	B	5,5	C	7,3	B
10	Nguyễn Hữu Duy	7/25/2003	8,0	B+	7,3	B	6,8	C+	6,4	C	7,7	B	6,0	C	5,8	C	6,7	C+
11	Phùng Đắc Dũng	3/21/2003	8,7	A	5,4	D+	7,4	B	7,5	B	7,5	B	7,8	B	7,6	B	7,1	B
12	Đào Kim Đại	10/3/2003	5,6	C	5,9	C	6,8	C+	6,9	C+	7,4	B	7,3	B	5,3	D+	5,7	C
13	Phạm Văn Điều	5/12/2003	8,0	B+	7,3	B	7,4	B	7,2	B	7,3	B	6,8	C+	5,2	D+	7,0	B
14	Nguyễn Văn Đông	5/22/2002	8,0	B+	7,1	B	6,2	C	6,4	C	8,5	A	6,8	C+	5,2	D+	6,1	C
15	Nguyễn Mạnh Hải	7/31/2003	8,0	B+	7,6	B	5,8	C	7,1	B	8,0	B+	6,2	C	6,8	C+	6,7	C+
16	Nguyễn Văn Hậu	3/9/2003	9,0	A+	8,1	B+	6,5	C+	7,9	B	8,5	A	6,2	C	6,2	C	7,3	B
17	Bùi Đình Hiếu	11/6/2003	8,1	B+	8,7	A	7,4	B	6,1	C	7,7	B	6,3	C	5,9	C	6,1	C
18	Nguyễn Mạnh Hiếu	3/11/2003	8,4	B+	8,3	B+	6,0	C	8,3	B+	7,5	B	7,4	B	6,0	C	7,2	B
19	Dương Ngô Hiếu	7/10/2003	8,0	B+	7,1	B	7,4	B	5,8	C	7,1	B	6,8	C+	6,2	C	7,0	B
20	Nguyễn Trung Hiếu	11/22/2003	8,0	B+	8,9	A	7,4	B	7,1	B	7,9	B	6,9	C+	6,2	C	6,6	C+
21	Dương Công Hiệu	12/4/2003	7,8	B	8,5	A	7,0	B	6,0	C	6,8	C+	6,2	C	6,4	C	6,5	C+
22	Nguyễn Huy Hoàng	11/16/2003	8,0	B+	6,7	C+	6,8	C+	7,7	B	8,6	A	6,8	C+	6,9	C+	6,6	C+
23	Nguyễn Hữu Huy	10/30/2003	7,5	B	8,3	B+	6,8	C+	6,4	C	7,1	B	6,4	C	6,8	C+	6,2	C
24	Khuất Hữu Hưng	3/14/2003	8,0	B+	8,1	B+	8,2	B+	6,4	C	7,3	B	7,0	B	7,2	B	7,2	B
25	Nguyễn Thanh Kha	6/18/2002	6,9	C+	6,7	C+	7,4	B	8,0	B+	8,5	A	7,2	B	5,4	D+	7,9	B
26	Nguyễn Văn Kiên	1/11/2003	8,7	A	9,0	A+	8,8	A	7,8	B	8,6	A	7,6	B	7,6	B	7,2	B
27	Vũ Mạnh Lâm	6/14/2003	8,0	B+	6,3	C	8,0	B+	8,0	B+	7,5	B	6,8	C+	Miễn	A+	7,1	B
28	Nguyễn Văn Long	12/18/2002	7,4	B	8,3	B+	8,0	B+	8,0	B+	8,1	B+	7,6	B	7,2	B	7,9	B
29	Nguyễn Hữu Lượng	11/25/2003	7,5	B	8,6	A	7,4	B	8,0	B+	7,9	B	7,2	B	7,0	B	7,2	B
30	Đỗ Quang Tuấn Minh	11/24/2003	8,6	A	7,3	B	7,4	B	6,8	C+	7,8	B	6,9	C+	7,6	B	6,4	C
31	Hà Phương Nam	12/12/2002	8,4	B+	8,7	A	7,4	B	7,1	B	8,1	B+	7,5	B	8,2	B+	7,9	B
32	Phạm Hoàng Nhật	6/30/2003	8,6	A	8,1	B+	8,4	B+	6,8	C+	7,9	B	7,4	B	8,2	B+	6,8	C+

STT	Học kỳ 3																	
	1		2		3		4		5		6		7		8		9	
Số tín chỉ	5		2		2		3		3		4		4		3		2	
	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ
1	7,1	B	8,3	B+	5,9	C	7,6	B	8,5	A	5,8	C	7,9	B	6,5	C+	6,6	C+
2	6,0	C	7,0	B	4,8	D	6,3	C	7,3	B	5,4	D+	6,0	C	6,4	C	6,4	C
3	Miễn	A+	8,5	A	6,2	C	9,0	A+	8,6	A	7,9	B	Miễn	A+	9,3	A+	6,8	C+
4	7,5	B	7,7	B	6,0	C	8,6	A	8,8	A	8,0	B+	7,9	B	8,5	A	7,0	B
5	5,9	C	7,7	B	7,5	B	8,9	A	8,5	A	5,7	C	7,9	B	7,3	B	6,8	C+
6	7,2	B	7,6	B	5,2	D+	6,8	C+	7,9	B	6,0	C	6,2	C	5,9	C	5,4	D+
7	7,4	B	8,3	B+	5,8	C	7,7	B	8,8	A	6,3	C	7,3	B	7,3	B	6,8	C+
8	7,2	B	7,5	B	5,5	C	8,0	B+	8,8	A	7,6	B	8,3	B+	6,5	C+	7,0	B
9	7,1	B	8,3	B+	5,6	C	8,4	B+	8,0	B+	6,7	C+	7,7	B	7,7	B	7,0	B
10	5,6	C	7,6	B	5,5	C	7,1	B	6,8	C+	6,1	C	6,8	C+	5,4	D+	5,6	C
11	7,0	B	7,9	B	4,7	D	7,1	B	9,0	A+	7,4	B	7,9	B	8,1	B+	5,6	C
12	5,0	D+	6,9	C+	5,7	C	7,6	B	8,0	B+	6,0	C	5,9	C	5,3	D+	6,0	C
13	7,1	B	8,1	B+	6,4	C	7,2	B	7,9	B	5,3	D+	8,0	B+	6,5	C+	5,8	C
14	5,7	C	7,2	B	4,4	D	6,9	C+	6,7	C+	5,3	D+	6,9	C+	6,1	C	5,2	D+
15	7,3	B	7,7	B	4,6	D	7,7	B	7,6	B	7,0	B	7,3	B	6,7	C+	6,0	C
16	6,6	C+	7,8	B	6,9	C+	7,6	B	8,3	B+	6,9	C+	7,3	B	7,0	B	6,4	C
17	5,9	C	7,1	B	6,5	C+	8,0	B+	8,8	A	5,4	D+	6,9	C+	7,4	B	5,8	C
18	6,2	C	8,1	B+	5,6	C	8,1	B+	8,6	A	6,4	C	8,2	B+	7,7	B	7,4	B
19	6,5	C+	6,9	C+	6,3	C	6,0	C	7,7	B	4,7	D	6,5	C+	6,5	C+	5,0	D+
20	5,7	C	8,3	B+	5,5	C	7,6	B	8,2	B+	6,9	C+	6,5	C+	6,5	C+	6,2	C
21	5,4	D+	6,3	C	5,9	C	7,6	B	6,4	C	6,0	C	6,5	C+	6,2	C	5,2	D+
22	7,5	B	8,5	A	4,2	D	8,3	B+	8,2	B+	8,0	B+	8,2	B+	6,5	C+	6,4	C
23	6,9	C+	7,8	B	5,8	C	7,2	B	8,0	B+	5,3	D+	7,1	B	6,5	C+	5,8	C
24	7,2	B	6,4	C	6,5	C+	7,5	B	6,6	C+	4,7	D	7,8	B	7,5	B	5,9	C
25	4,3	D	6,9	C+	6,0	C	6,0	C	6,9	C+	6,4	C	8,0	B+	5,7	C	5,3	D+
26	9,0	A+	8,3	B+	4,0	D	7,5	B	8,7	A	6,9	C+	5,9	C	7,2	B	7,0	B
27	6,1	C	8,3	B+	7,4	B	7,1	B	8,9	A	5,4	D+	6,8	C+	7,2	B	7,6	B
28	8,0	B+	8,9	A	6,1	C	7,1	B	9,0	A+	7,6	B	5,8	C	8,7	A	7,0	B
29	7,4	B	8,9	A	4,0	D	7,5	B	8,8	A	6,0	C	8,2	B+	8,4	B+	7,4	B
30	7,8	B	8,6	A	4,0	D	7,0	B	8,5	A	5,3	D+	8,2	B+	6,9	C+	8,0	B+
31	6,6	C+	8,0	B+	6,4	C	8,0	B+	8,2	B+	6,3	C	7,7	B	7,5	B	6,4	C
32	9,0	A+	8,0	B+	5,6	C	8,0	B+	8,8	A	5,9	C	7,1	B	6,9	C+	6,4	C

STT	Học kỳ 4													
	1		2		3		4		5		6		7	
Số tín chỉ	2		2		2		2		2		2		4	
	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ
1	6,9	C+	6,5	C+	6,2	C	7,7	B	6,8	C+	6,3	C	9,0	A+
2	6,6	C+	7,9	B	4,4	D	6,7	C+	8,7	A	5,6	C	9,0	A+
3	8,7	A	Miễn	A+	7,8	B	9,1	A+	8,7	A	5,8	C	10,0	A+
4	8,7	A	5,4	D+	7,9	B	8,3	B+	6,3	C	7,6	B	9,0	A+
5	7,3	B	7,5	B	6,2	C	7,3	B	7,1	B	6,4	C	9,0	A+
6	5,4	D+	6,5	C+	5,6	C	7,0	B	6,3	C	5,6	C	9,0	A+
7	7,9	B	6,3	C	6,8	C+	8,0	B+	5,7	C	6,4	C	9,0	A+
8	8,6	A	6,3	C	7,1	B	8,3	B+	6,9	C+	6,8	C+	9,0	A+
9	6,0	C	6,6	C+	6,8	C+	8,8	A	6,9	C+	6,2	C	9,0	A+
10	6,0	C	5,1	D+	5,6	C	7,1	B	6,9	C+	5,8	C	9,0	A+
11	6,9	C+	6,1	C	7,8	B	8,9	A	5,7	C	6,5	C+	9,0	A+
12	5,0	D+	5,0	D+	5,9	C	6,5	C+	6,0	C	6,2	C	9,0	A+
13	6,6	C+	6,0	C	5,7	C	7,2	B	7,5	B	5,2	D+	9,0	A+
14	5,7	C	6,9	C+	5,6	C	6,3	C	6,3	C	6,8	C+	7,0	B
15	6,6	C+	5,9	C	6,1	C	6,7	C+	7,3	B	6,0	C	9,0	A+
16	7,6	B	5,9	C	6,8	C+	7,2	B	7,5	B	7,0	B	9,0	A+
17	6,8	C+	5,3	D+	6,8	C+	7,9	B	7,9	B	7,2	B	9,0	A+
18	6,8	C+	6,5	C+	6,8	C+	8,3	B+	8,7	A	5,8	C	9,0	A+
19	6,6	C+	7,1	B	5,9	C	7,0	B	6,0	C	6,3	C	9,0	A+
20	7,7	B	6,1	C	6,8	C+	7,1	B	6,3	C	4,6	D	9,0	A+
21	7,0	B	5,9	C	6,2	C	6,6	C+	6,9	C+	4,4	D	9,0	A+
22	6,9	C+	5,9	C	7,4	B	7,8	B	6,4	C	8,4	B+	9,0	A+
23	8,0	B+	7,1	B	6,3	C	6,9	C+	5,1	D+	5,7	C	9,0	A+
24	7,6	B	6,5	C+	4,6	D	7,2	B	5,1	D+	7,0	B	9,0	A+
25	6,1	C	5,9	C	7,7	B	6,9	C+	6,9	C+	6,1	C	9,0	A+
26	8,0	B+	6,0	C	7,7	B	8,3	B+	7,3	B	5,7	C	9,0	A+
27	7,3	B	6,1	C	7,0	B	8,0	B+	6,3	C	7,0	B	9,0	A+
28	8,7	A	6,6	C+	8,0	B+	9,2	A+	6,9	C+	5,7	C	9,0	A+
29	9,0	A+	6,6	C+	6,8	C+	9,0	A+	6,1	C	6,9	C+	9,0	A+
30	7,7	B	6,3	C	5,8	C	7,5	B	5,7	C	7,0	B	9,0	A+
31	8,0	B+	5,5	C	4,1	D	8,3	B+	6,1	C	6,0	C	9,0	A+
32	6,8	C+	6,8	C+	5,6	C	8,2	B+	6,9	C+	5,7	C	9,0	A+

STT	Học kỳ 5														Kỳ 1 - Kỳ 5				Xếp loại học tập	Xếp loại rèn luyện toàn khoá	Xếp loại học tập
															TTC	TM	TBC tích luỹ				
	1		2		3		4		5		6		7		<4	0<4	ĐT10	ĐT4			
Số tín chỉ	3		2		2		2		3		6		5								
	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ							
1	8,0	B+	7,3	B	7,5	B	6,7	C+	6,6	C+	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,60	2,92	Khá	Tốt	Khá
2	4,6	D	6,9	C+	5,3	D+	6,1	C	6,7	C+	9,0	A+	9,2	A+	0	0	6,83	2,44	Trung bình	Khá	Trung bình
3	9,0	A+	8,4	B+	8,7	A	7,6	B	5,9	C	9,0	A+	9,7	A+	0	0	7,15	2,60	Khá	Tốt	Khá
4	8,9	A	7,0	B	6,3	C	7,7	B	6,4	C	9,6	A+	9,8	A+	0	0	8,00	3,20	Giỏi	Tốt	Khá
5	8,0	B+	4,6	D	6,6	C+	7,8	B	5,5	C	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,34	2,74	Khá	Khá	Khá
6	7,6	B	5,7	C	5,4	D+	7,0	B	7,6	B	9,0	A+	9,0	A+	0	0	6,94	2,48	Trung bình	Khá	Trung bình
7	8,9	A	7,3	B	7,4	B	7,0	B	6,7	C+	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,72	3,01	Khá	Tốt	Khá
8	8,7	A	8,0	B+	6,1	C	6,9	C+	5,6	C	9,0	A+	9,3	A+	0	0	7,71	3,00	Khá	Tốt	Khá
9	9,1	A+	6,7	C+	6,9	C+	8,0	B+	5,3	D+	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,60	2,92	Khá	Khá	Khá
10	7,7	B	7,5	B	5,1	D+	7,0	B	6,9	C+	9,0	A+	9,0	A+	0	0	6,94	2,48	Trung bình	Khá	Trung bình
11	9,0	A+	8,5	A	7,7	B	8,1	B+	6,0	C	9,0	A+	9,7	A+	0	0	7,83	3,08	Khá	Tốt	Khá
12	5,7	C	6,3	C	5,8	C	6,1	C	6,9	C+	9,0	A+	9,0	A+	0	0	6,67	2,39	Trung bình	Khá	Trung bình
13	5,9	C	6,4	C	8,0	B+	6,7	C+	5,7	C	9,0	A+	8,5	A	0	0	7,19	2,63	Khá	Khá	Khá
14	5,6	C	5,3	D+	7,7	B	7,0	B	5,5	C	9,0	A+	9,0	A+	0	0	6,75	2,42	Trung bình	Khá	Trung bình
15	5,8	C	5,6	C	5,4	D+	6,1	C	7,1	B	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,17	2,62	Khá	Khá	Khá
16	5,4	D+	7,8	B	6,6	C+	7,0	B	7,8	B	9,0	A+	9,2	A+	0	0	7,45	2,82	Khá	Khá	Khá
17	8,0	B+	7,7	B	6,1	C	7,0	B	5,9	C	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,33	2,73	Khá	Khá	Khá
18	7,8	B	8,5	A	7,9	B	7,7	B	6,6	C+	10,0	A+	9,8	A+	0	0	7,80	3,06	Khá	Tốt	Khá
19	5,7	C	5,4	D+	5,8	C	5,7	C	5,9	C	9,0	A+	8,8	A	0	0	6,87	2,46	Trung bình	Khá	Trung bình
20	7,0	B	5,7	C	6,5	C+	6,1	C	6,7	C+	9,0	A+	8,0	B+	0	0	7,18	2,63	Khá	Trung Bình	Khá
21	4,2	D	6,3	C	8,0	B+	7,2	B	7,5	B	10,0	A+	9,0	A+	0	0	6,93	2,48	Trung bình	Khá	Trung bình
22	7,5	B	5,9	C	5,5	C	8,3	B+	7,6	B	9,6	A+	9,8	A+	0	0	7,74	3,02	Khá	Tốt	Khá
23	5,9	C	6,9	C+	7,0	B	6,7	C+	7,9	B	9,0	A+	8,0	B+	0	0	7,09	2,56	Khá	Khá	Khá
24	7,9	B	6,9	C+	7,1	B	6,1	C	6,9	C+	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,31	2,72	Khá	Tốt	Khá
25	6,0	C	5,6	C	7,0	B	6,0	C	6,5	C+	9,0	A+	10,0	A+	0	0	7,04	2,53	Khá	Khá	Khá
26	6,9	C+	5,7	C	6,7	C+	7,1	B	5,7	C	10,0	A+	9,1	A+	0	0	7,90	3,13	Khá	Tốt	Khá
27	7,4	B	8,4	B+	7,0	B	7,7	B	6,2	C	10,0	A+	9,4	A+	0	0	7,34	2,74	Khá	Khá	Khá
28	8,3	B+	9,0	A+	8,3	B+	7,7	B	5,7	C	10,0	A+	9,8	A+	0	0	8,12	3,25	Giỏi	Tốt	Giỏi
29	6,7	C+	8,0	B+	7,3	B	6,5	C+	6,1	C	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,79	3,05	Khá	Tốt	Khá
30	7,1	B	6,8	C+	5,8	C	6,7	C+	5,9	C	9,0	A+	8,0	B+	0	0	7,44	2,81	Khá	Tốt	Khá
31	5,9	C	7,5	B	6,1	C	6,1	C	6,7	C+	9,6	A+	9,2	A+	0	0	7,55	2,88	Khá	Tốt	Khá
32	8,0	B+	6,8	C+	7,3	B	7,6	B	7,2	B	9,1	A+	9,5	A+	0	0	7,80	3,06	Khá	Tốt	Khá

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 48ĐĐT KHÓA: 48 (2021 – 2024)

STT	Họ tên	Ngày sinh	Học kỳ 1								Học kỳ 2							
			1		2		3		4		1		2		3		4	
33	Nguyễn Văn Phong	2/4/2003	8,0	B+	5,3	D+	8,0	B+	7,0	B	7,5	B	7,6	B	6,0	C	6,6	C+
34	Lương Xuân Phú	1/3/2003	8,0	B+	8,1	B+	6,8	C+	6,4	C	7,9	B	7,0	B	8,4	B+	6,5	C+
35	Hà Văn Quyết	9/23/2003	8,4	B+	6,9	C+	7,2	B	8,0	B+	7,6	B	8,5	A	6,2	C	7,8	B
36	Dương Minh Quyền	6/23/2003	9,0	A+	7,7	B	7,4	B	7,0	B	7,6	B	6,9	C+	7,2	B	6,2	C
37	Trần Văn Thái	5/17/2003	8,6	A	7,7	B	5,6	C	6,4	C	7,0	B	7,6	B	8,4	B+	7,2	B
38	Lương Đức Thiện	6/7/2003	8,1	B+	8,5	A	7,0	B	7,0	B	7,8	B	6,2	C	6,0	C	6,7	C+
39	Trịnh Tiến Trình	5/23/2003	8,1	B+	7,3	B	6,4	C	6,5	C+	7,9	B	5,7	C	6,4	C	8,4	B+
40	Phạm Văn Trình	1/19/2002	7,5	B	8,4	B+	8,2	B+	7,7	B	8,3	B+	8,7	A	7,7	B	6,5	C+
41	Nguyễn Văn Tuấn	10/30/2002	8,1	B+	7,7	B	8,0	B+	6,9	C+	8,2	B+	8,3	B+	6,6	C+	6,4	C
42	Lê Thế Tuyên	4/27/2003	7,8	B	6,7	C+	6,0	C	5,6	C	7,0	B	6,7	C+	6,8	C+	6,5	C+
43	Mai Thanh Tuyền	8/3/2003	6,8	C+	7,8	B	8,2	B+	7,4	B	7,0	B	7,8	B	7,1	B	6,3	C
44	Nguyễn Văn Tùng	1/19/2003	8,0	B+	7,1	B	7,2	B	6,2	C	8,3	B+	5,9	C	5,6	C	6,0	C
45	Mai Anh Tú	9/12/2002	7,4	B	9,0	A+	7,0	B	6,9	C+	7,6	B	8,4	B+	7,8	B	7,0	B
46	Nguyễn Đức Việt	4/8/2003	8,1	B+	9,3	A+	8,0	B+	6,9	C+	7,0	B	7,6	B	7,2	B	6,8	C+

STT	Học kỳ 3																	
	1		2		3		4		5		6		7		8		9	
33	6,0	C	7,4	B	4,0	D	7,2	B	7,0	B	5,9	C	6,0	C	5,9	C	7,2	B
34	6,7	C+	7,1	B	5,4	D+	6,0	C	6,3	C	4,7	D	6,7	C+	6,5	C+	7,0	B
35	7,4	B	7,7	B	5,8	C	6,7	C+	7,6	B	4,8	D	6,1	C	7,9	B	7,4	B
36	8,4	B+	7,1	B	4,1	D	5,9	C	5,7	C	5,3	D+	6,0	C	7,6	B	5,0	D+
37	8,4	B+	7,7	B	5,3	D+	6,9	C+	6,8	C+	4,8	D	7,1	B	7,5	B	7,0	B
38	8,2	B+	8,1	B+	5,2	D+	8,0	B+	8,4	B+	5,3	D+	6,6	C+	7,3	B	6,4	C
39	5,6	C	7,6	B	6,1	C	7,2	B	7,3	B	5,2	D+	5,8	C	5,3	D+	5,8	C
40	6,3	C	8,1	B+	6,8	C+	8,1	B+	7,7	B	6,3	C	7,4	B	7,3	B	7,4	B
41	7,9	B	8,0	B+	6,8	C+	7,1	B	7,2	B	6,7	C+	6,6	C+	6,9	C+	7,0	B
42	6,9	C+	7,8	B	4,3	D	7,2	B	8,6	A	7,9	B	7,8	B	7,9	B	5,6	C
43	7,0	B	7,9	B	5,7	C	7,5	B	8,6	A	7,0	B	7,1	B	7,4	B	7,0	B
44	5,2	D+	7,7	B	6,6	C+	7,6	B	8,6	A	4,8	D	7,2	B	6,7	C+	6,6	C+
45	7,1	B	8,4	B+	4,5	D	7,1	B	7,2	B	5,6	C	6,7	C+	7,3	B	7,4	B
46	7,4	B	8,7	A	5,7	C	7,0	B	8,3	B+	7,4	B	7,7	B	8,4	B+	7,4	B

STT	Học kỳ 4													
	1		2		3		4		5		6		7	
33	5,4	D+	6,8	C+	6,8	C+	6,9	C+	6,3	C	6,3	C	8,9	A
34	5,4	D+	6,1	C	6,2	C	5,9	C	7,7	B	4,5	D	9,0	A+
35	6,7	C+	6,6	C+	6,5	C+	7,4	B	6,7	C+	7,0	B	9,0	A+
36	7,0	B	6,1	C	6,4	C	6,2	C	6,7	C+	4,5	D	9,0	A+
37	6,8	C+	7,7	B	6,8	C+	6,8	C+	6,1	C	4,5	D	9,0	A+
38	6,5	C+	6,0	C	6,8	C+	8,0	B+	6,1	C	6,3	C	9,0	A+
39	5,9	C	5,9	C	7,0	B	6,0	C	6,2	C	6,4	C	9,0	A+
40	7,7	B	6,6	C+	7,8	B	8,3	B+	6,3	C	6,3	C	9,0	A+
41	7,1	B	6,6	C+	6,8	C+	8,2	B+	5,9	C	4,9	D	9,0	A+
42	7,5	B	7,5	B	7,0	B	8,2	B+	5,7	C	5,4	D+	9,0	A+
43	6,8	C+	6,6	C+	6,8	C+	8,0	B+	6,9	C+	6,0	C	9,0	A+
44	5,4	D+	5,7	C	6,2	C	7,0	B	6,9	C+	5,9	C	9,0	A+
45	6,3	C	6,6	C+	6,9	C+	8,3	B+	6,1	C	6,4	C	9,0	A+
46	7,5	B	6,6	C+	7,4	B	8,0	B+	6,5	C+	4,5	D	9,0	A+

STT	Học kỳ 5														Kỳ 1 – Kỳ 5				Xếp loại học tập	Xếp loại rèn luyện toàn khóa	Xếp loại học tập
	1		2		3		4		5		6		7		ĐTC <4	ĐHP D<4	ĐTB tích lũy Hệ 10	ĐTB tích lũy Hệ 4			
33	7,3	B	7,3	B	7,4	B	5,9	C	6,1	C	9,0	A+	8,8	A	0	0	7,10	2,57	Khá	Khá	Khá
34	5,9	C	7,1	B	6,4	C	6,4	C	5,7	C	9,0	A+	8,0	B+	0	0	6,95	2,48	Trung bình	Tốt	Trung bình
35	8,9	A	6,1	C	7,0	B	7,0	B	6,4	C	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,46	2,82	Khá	Tốt	Khá
36	4,6	D	5,8	C	7,0	B	5,9	C	6,4	C	9,0	A+	8,8	A	0	0	7,01	2,51	Khá	Khá	Khá
37	7,5	B	8,1	B+	7,6	B	7,0	B	7,2	B	9,0	A+	9,2	A+	0	0	7,42	2,79	Khá	Tốt	Khá
38	6,3	C	7,6	B	7,0	B	7,6	B	6,1	C	10,0	A+	9,0	A+	0	0	7,48	2,84	Khá	Khá	Khá
39	7,1	B	6,8	C+	8,3	B+	5,9	C	6,4	C	9,0	A+	9,0	A+	0	0	6,95	2,48	Trung bình	Khá	Trung bình
40	8,6	A	7,3	B	7,9	B	6,7	C+	6,2	C	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,76	3,03	Khá	Tốt	Khá
41	8,3	B+	7,3	B	7,0	B	6,7	C+	6,1	C	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,54	2,88	Khá	Tốt	Khá
42	9,0	A+	9,0	A+	7,3	B	7,3	B	6,4	C	10,0	A+	9,0	A+	0	0	7,62	2,94	Khá	Khá	Khá
43	8,3	B+	8,4	B+	7,1	B	6,5	C+	6,4	C	9,0	A+	10,0	A+	0	0	7,69	2,99	Khá	Tốt	Khá
44	6,5	C+	6,0	C	6,3	C	6,1	C	6,5	C+	9,0	A+	9,0	A+	0	0	6,97	2,49	Trung bình	Khá	Trung bình
45	7,1	B	7,3	B	7,4	B	7,0	B	6,4	C	9,6	A+	9,5	A+	0	0	7,57	2,90	Khá	Tốt	Khá
46	7,7	B	8,4	B+	7,0	B	6,7	C+	6,9	C+	9,0	A+	9,0	A+	0	0	7,76	3,04	Khá	Tốt	Khá

Tổng số: 46

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2024

Phòng QLĐT

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Dung

STT	MĐ/MH KỲ 1	TC	MĐ/MH KỲ 2	TC	MĐ/MH KỲ 3	TC	MĐ/MH KỲ 4	TC	MĐ/MH KỲ 5	TC
	Kỹ năng giao tiếp	2	Cơ khí đại cương	2	Tiếng Anh	5	Điều khiển lập trình PLC	2	Thiết kế hệ thống điện trên máy tính	3
	Mạch điện	2	Điện tử cơ bản	3	Kỹ thuật mạch	2	Pháp luật	2	Điều khiển điện khí nén	2
	Thiết kế và lắp ráp mạch điện tử	4	Tin học	3	Giáo dục thể chất	2	Sửa chữa máy tăng âm	2	Thiết bị điện dân dụng	2
	Kỹ thuật xung - số	2	Điện tử công suất	2	Điện cơ bản	3	Trang bị điện	2	Sửa chữa Tivi LCD- LED	2
					Vi điều khiển	3	Cung cấp điện	2	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3
					Thiết bị điện tử dân dụng	4	Sửa chữa điện thoại di động	2	Thực tập tốt nghiệp	6
					Giáo dục chính trị	4	Thực tập trải nghiệm kết hợp sản xuất	4	Đồ án tốt nghiệp	5
					Tiếng Anh chuyên ngành	3				
					Máy điện và khí cụ điện	2				

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 48KTML1 **KHÓA: 48 (2021 - 2024)**

Họ tên	Ngày sinh	Học kỳ 1								Học kỳ 2								Học kỳ 3																Học kỳ 4								Học kỳ 5								Kỳ 1 - Kỳ 5				Xếp loại học tập	Xếp loại RL toàn khoá	Xử lý TT
Thứ tự môn học		1		2		3		4		1		2		3		4		1		2		3		4		5		6		7		8		1		2		3		4		1		2		3		4		5		6		7		8		TTC<4	TMĐ<4	TBC Tích lũy				
Số tín chỉ		2		2		3		2		2		5		2		3		3		2		4		3		4		2		3		4		3		4		4		4		2		3		4		3		2		3		6		5				ĐT 10	ĐT4			
Thang điểm		10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ							
Nguyễn Tuấn Anh	10/5/2003	7,4	B	8,6	A	7,4	B	5,6	C	7,2	B	7,8	B	5,8	C	6,2	C	6,4	C	7,2	B	7,6	B	6,5	C+	6,8	C+	6,4	C	8	B+	8,3	B+	8	B+	7,1	B	8,6	A	8	B+	7,2	B	7	B	7,9	B	7	B	8	B+	5,4	D+	8	B+	8,5	A	0	0	2380	2,85	Khá	Tốt	K
Trần Quang Bình	7/5/2003	8	B+	8,3	B+	8,6	A	6,7	C+	7,7	B	6,9	C+	5,5	C	6,8	C+	6,4	C	7,2	B	7,1	B	5,8	C	6,8	C+	4,7	D	8	B+	9	A+	7,8	B	7,8	B	8,4	B+	7,4	B	7,8	B	7,9	B	6,4	C	6,4	C	8	B+	5,3	D+	9	A+	8,7	A	0	0	0714	2,89	Khá	Tốt	K
Nguyễn Văn Chiến	8/21/2003	8	B+	7,5	B	8,6	A	5,5	C	7,3	B	7,3	B	6,7	C+	6,2	C	5,8	C	6,4	C	7,2	B	5,3	D+	6,8	C+	4,7	D	8	B+	9	A+	8,4	B+	7,9	B	9	A+	7,4	B	7,4	B	7,1	B	8,3	B+	7,3	B	8	B+	5,2	D+	9	A+	8,7	A	0	0	0238	2,94	Khá	Tốt	K
Giang Lương Chinh	8/27/2003	8	B+	7,9	B	7,4	B	6,9	C+	7	B	7,2	B	6,5	C+	6,8	C+	6,4	C	6,4	C	6,4	C	5,6	C	6,8	C+	5,9	C	8	B+	9	A+	8	B+	7,9	B	8	B+	7	B	6,8	C+	6,9	C+	6,3	C	6,4	C	8	B+	7,1	B	8	B+	8,7	A	0	0	6666	2,72	Khá	Tốt	K
Bùi Duy Công	4/17/2003	7,4	B	7,9	B	7,4	B	4,4	D	7,1	B	7,8	B	6,4	C	6,1	C	6,5	C+	6,5	C+	7,2	B	7	B	7	B	6,6	C+	7,4	B	9	A+	7,8	B	7,1	B	8,4	B+	7,4	B	6,6	C+	7,9	B	6,1	C	5,9	C	7,4	B	5,6	C	9	A+	8,7	A	0	0	9285	2,77	Khá	Tốt	K
Đỗ Mạnh Duy	11/29/2003	7,4	B	7,1	B	7,4	B	7	B	6,4	C	7,4	B	5,4	D+	7,6	B	6,3	C	6,9	C+	8,2	B+	7,4	B	6,8	C+	6,5	C+	8	B+	9	A+	7	B	7,1	B	7	B	7	B	7,4	B	9	A+	5,7	C	6,9	C+	6,4	C	5	D+	9	A+	8,5	A	0	0	2619	2,80	Khá	Tốt	K
Đỗ Tiến Đạt	12/11/2003	8	B+	7,9	B	8,6	A	5,1	D+	8,5	A	7,1	B	7,4	B	6,5	C+	6	C	7,1	B	6,6	C+	7,4	B	9	A+	5,6	C	7,3	B	9	A+	8	B+	6,9	C+	8	B+	8	B+	6,4	C	6,2	C	5,3	D+	6,9	C+	8	B+	5,6	C	8	B+	8,8	A	0	0	4761	2,82	Khá	Tốt	K
Bùi Đình Đông	2/10/2003	8	B+	7,6	B	7,4	B	6,7	C+	8	B+	6,4	C	6,8	C+	5,4	D+	6	C	7,2	B	7,2	B	5	D+	6	C	6,6	C+	8	B+	8,9	A	7	B	5,8	C	7	B	7,4	B	7,2	B	5,4	D+	4,1	D	6,9	C+	6	C	6,5	C+	8	B+	8,5	A	0	0	1904	2,45	Trung bình	Tốt	Trả bi
Nguyễn Việt Hoàng	5/24/2002	7,4	B	7,6	B	8	B+	6,5	C+	7,8	B	8,2	B+	6,1	C	7,4	B	6,4	C	6,5	C+	7	B	6,2	C	6,8	C+	4,8	D	8	B+	9	A+	8	B+	7,9	B	8	B+	8	B+	6,7	C+	7,2	B	5,6	C	5,7	C	8,6	A	5,5	C	8	B+	8,5	A	0	0	7,45	2,82	Khá	Tốt	K
Trần Mạnh Huân	2/3/2003	8	B+	7,9	B	7,4	B	6,8	C+	7,7	B	6,8	C+	6	C	7,6	B	6,9	C+	8,4	B+	7,9	B	7,7	B	7,8	B	5,4	D+	8	B+	8,4	B+	7,4	B	7,6	B	7,3	B	7,4	B	7,2	B	7	B	8,3	B+	5,6	C	7,6	B	6,2	C	9	A+	8,7	A	0	0	6428	2,96	Khá	Tốt	K
Phạm Văn Huân	3/5/2002	8	B+	8,3	B+	8	B+	5,1	D+	8,4	B+	6,4	C	6	C	6,9	C+	6,1	C	8,4	B+	7,2	B	7	B	6,8	C+	6,6	C+	8	B+	8,7	A	7	B	7,9	B	7,1	B	7,4	B	7,2	B	7,5	B	8	B+	6,2	C	7	B	6,5	C+	8	B+	8,9	A	0	0	6190	2,80	Khá	Tốt	K
Nghiêm Văn Hùng	2/1/2003	8,8	A	8,5	A	9	A+	6,8	C+	7,8	B	9,2	A+	6,9	C+	7	B	7	B	6,3	C	7,6	B	9	A+	6,8	C+	5,5	C	8,3	B+	9	A+	6,2	C	7,9	B	5	D+	6,6	C+	7,8	B	9,8	A+	8,9	A	5,6	C	7,6	B	6	C	9	A+	8,7	A	0	0	6190	3,08	Khá	Tốt	K
Trần Văn Hùng	10/10/2003	7,4	B	7,9	B	8,6	A	5,9	C	7,9	B	7,1	B	7,5	B	6	C	6,4	C	7	B	6,9	C+	5,8	C	6,8	C+	5,8	C	8	B+	9	A+	8,4	B+	7,8	B	9	A+	7,6	B	7,8	B	7,3	B	7,7	B	6	C	9	A+	6,2	C	9	A+	9,2	A+	0	0	8571	2,98	Khá	Tốt	K
Đỗ Khánh Hưng	2/15/1998	8	B+	7,6	B	8,6	A	6,5	C+	8,1	B+	6	C	8,7	A	6,2	C	8	B+	8,6	A	7,5	B	8,4	B+	9	A+	5,3	D+	8,9	A	8,9	A	8	B+	6,3	C	8	B+	7,6	B	6,8	C+	8,1	B+	6,2	C	6,9	C+	8,6	A	6,9	C+	8	B+	9	A+	0	0	3095	3,04	Khá	Tốt	K
Nguyễn Ngọc Hữu	12/17/2003	7,4	B	8,3	B+	7,4	B	6,3	C	6,9	C+	7,2	B	5,4	D+	5,6	C	6	C	7,6	B	5,9	C	7,2	B	6,8	C+	5,3	D+	8	B+	9	A+	7	B	7,4	B	7	B	7,4	B	7,1	B	6,9	C+	5,6	C	6,3	C	7,4	B	6,3	C	8	B+	9,1	A+	0	0	5547	2,62	Khá	Tốt	K
Nguyễn Ngọc Khánh	10/5/2003	8	B+	8,2	B+	7,4	B	5,9	C	8,5	A	9,1	A+	8,1	B+	7,6	B	4,6	D	7,9	B	8	B+	7	B	8,6	A	7,6	B	8,6	A	10	A+	7,6	B	7,5	B	7	B	8	B+	8,3	B+	8,9	A	7,7	B	7,4	B	8,4	B+	7	B	9	A+	9,2	A+	0	0	4761	3,22	Giỏi	Xuất sắc	K
Nguyễn Hồng Kiên	8/25/2003	8	B+	8	B+	7,4	B	6,3	C	7,7	B	6,4	C	6,7	C+	8	B+	6,4	C	7,2	B	7,8	B	5,6	C	7,4	B	5,9	C	8	B+	9	A+	7,6	B	7,6	B	7	B	8	B+	8	B+	8,7	A	5,7	C	6,6	C+	8	B+	8,3	B+	8	B+	8,9	A	0	0	9047	2,85	Khá	Tốt	K

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 48KTML1 **KHÓA: 48 (2021 - 2024)**

Họ tên	Ngày sinh	Học kỳ 1								Học kỳ 2								Học kỳ 3												Học kỳ 4								Học kỳ 5								Kỳ 1 - Kỳ 5			Xếp loại học tập	Xếp loại RL toàn khoá	X lo T
Thứ tự môn học		1		2		3		4		1		2		3		4		1		2		3		4		5		6		7		8		1		2		3		4		1		2		3		4		5		6		7		8		TTC<4	TMĐ<4	TBC Tích lũy			
Trần Văn Kiên	6/26/2003	8	B+	7,3	B	8	B+	4,9	D	7,7	B	6,6	C+	7	B	6,4	C	6,5	C+	7,1	B	7,1	B	7,1	B	6,8	C+	5,9	C	7,4	B	9	A+	7,8	B	6,5	C+	7,8	B	7,4	B	7	B	7	B	4,1	D	6	C	7	B	5,7	C	8	B+	8,5	A	0	0	9761	2,59	Khá	Tốt	K
Bùi Phú Lâm	9/6/2003	8	B+	7,4	B	7,4	B	6,5	C+	7,3	B	8,3	B+	6,9	C+	7,2	B	6	C	7,8	B	7,7	B	9	A+	6,8	C+	6,1	C	8	B+	9	A+	7,8	B	6,9	C+	7,8	B	7,4	B	7,4	B	8,5	A	7	B	6,3	C	6,4	C	5,4	D+	8	B+	8,5	A	0	0	7,6	2,92	Khá	Tốt	K
Bùi Văn Lương	1/28/2003	7,4	B	7,4	B	7,4	B	6,2	C	7,7	B	6,7	C+	6,3	C	6	C	6,4	C	7,2	B	7	B	5	D+	6,8	C+	5,7	C	8	B+	8,9	A	7	B	6,3	C	7	B	7,4	B	6,8	C+	8,7	A	5	D+	7,9	B	6,4	C	6,8	C+	8	B+	8,7	A	0	0	6190	2,59	Khá	Tốt	K
Nguyễn Quý Mạnh	7/21/2003	8	B+	8,3	B+	8	B+	6,5	C+	8,3	B+	7,2	B	7	B	6,2	C	6,7	C+	6,9	C+	7,7	B	7,2	B	6,4	C	6,3	C	7,1	B	9	A+	8	B+	7,5	B	8	B+	8	B+	6,6	C+	7,9	B	6,5	C+	7,2	B	8	B+	6,3	C	9	A+	9,1	A+	0	0	2857	2,95	Khá	Tốt	K
Đỗ Văn Nam	12/15/2003	7,4	B	7,3	B	7,4	B	6,4	C	6,9	C+	6,4	C	6,1	C	6,4	C	6	C	7,6	B	6,9	C+	5,2	D+	6	C	5,3	D+	7,7	B	9	A+	5	D+	6,9	C+	5	D+	5,8	C	7,8	B	6,4	C	5,7	C	6	C	6,4	C	5,6	C	9	A+	8,7	A	0	0	9047	2,44	Trung bình	Khá	Tr bi
Lê Hồng Nhân	5/11/2003	8	B+	8,6	A	8,6	A	5,9	C	7,1	B	6,7	C+	8,3	B+	7	B	7,7	B	8,1	B+	6,7	C+	7,1	B	8,6	A	5,1	D+	7,4	B	9	A+	8	B+	7,1	B	8	B+	7,6	B	8	B+	8,5	A	7	B	7,2	B	8,6	A	5,3	D+	8	B+	8,9	A	0	0	8333	3,03	Khá	Tốt	K
Lê Xuân Minh Phú	8/29/2001	7,4	B	7,2	B	7,4	B	4,6	D	7,1	B	5,7	C	7	B	5,8	C	6	C	7,1	B	6,6	C+	5,6	C	6,4	C	6,5	C+	7,5	B	9	A+	5,6	C	7,3	B	5	D+	6	C	6,4	C	5,2	D+	6,1	C	5,6	C	5,4	D+	6	C	8	B+	8,7	A	0	0	0238	2,37	Trung bình	Tốt	Tr bi
Nguyễn Xuân Phúc	2/5/2002	8	B+	8,1	B+	7,4	B	6,3	C	7,1	B	7,7	B	7,5	B	6,2	C	7,5	B	7,2	B	7,2	B	7,1	B	8	B+	4,7	D	8	B+	8,9	A	8	B+	6,9	C+	8	B+	7,4	B	7,2	B	7,7	B	7	B	6,7	C+	7,4	B	5,6	C	8	B+	8,9	A	0	0	5238	2,92	Khá	Tốt	K
Lê Hồng Quân	5/10/2003	7,4	B	7,7	B	8,6	A	4,6	D	8,3	B+	6,3	C	6,6	C+	5,3	D+	6,4	C	6,9	C+	7	B	5,7	C	8,6	A	4,7	D	8,1	B+	8	B+	7	B	7,8	B	7	B	8	B+	6,6	C+	7,6	B	5,4	D+	5,7	C	6,4	C	5,1	D+	8	B+	8,7	A	0	0	1428	2,62	Khá	Tốt	K
Nguyễn Hữu Quyết	6/6/2003	8,8	A	9	A+	9	A+	5,8	C	8	B+	8	B+	7,9	B	6,8	C+	6,4	C	7,1	B	8	B+	7,3	B	7,2	B	7	B	8,9	A	10	A+	8,4	B+	8,7	A	9	A+	8,4	B+	8,2	B+	7,2	B	5,7	C	7,9	B	9	A+	6,1	C	9	A+	9,1	A+	0	0	4761	3,24	Giỏi	Xuất sắc	G
Nguyễn Đại Quý	5/17/2003	8	B+	7,1	B	8,6	A	6,6	C+	6,8	C+	6,8	C+	5,3	D+	5,9	C	6,1	C	6,3	C	5,9	C	6,3	C	6,8	C+	6,3	C	8	B+	9	A+	8	B+	5,8	C	8,6	A	8	B+	7,4	B	7	B	5,3	D+	6,6	C+	9	A+	5,1	D+	8	B+	8,9	A	0	0	1428	2,66	Khá	Tốt	K
Nguyễn Thanh San	4/8/2003	8	B+	7,3	B	6,8	C+	6,8	C+	7,7	B	7,3	B	6	C	6,2	C	5,7	C	6,2	C	6,6	C+	6,3	C	6,8	C+	5,9	C	7,4	B	9	A+	7,4	B	8	B+	7,4	B	7,4	B	7,4	B	6,8	C+	5,9	C	7	B	7,6	B	6,4	C	8	B+	8,9	A	0	0	4047	2,67	Khá	Tốt	K
Dương Bảo Sơn	6/5/2003	8	B+	8,2	B+	6,8	C+	7,5	B	7	B	8,4	B+	8,3	B+	7,4	B	7	B	7,4	B	7,9	B	7,2	B	8,6	A	5,9	C	8	B+	9	A+	7,4	B	8	B+	8	B+	8	B+	7,4	B	7,4	B	5	D+	6	C	9	A+	5,3	D+	8	B+	8,9	A	0	0	3452	3,02	Khá	Tốt	K
Nguyễn Hữu Sơn	4/1/2002	8	B+	6,8	C+	8	B+	6,7	C+	7,7	B	6,8	C+	5	D+	5,9	C	6,5	C+	8,1	B+	7,3	B	7,3	B	7,6	B	5,3	D+	7,3	B	8,9	A	6	C	6,6	C+	6	C	6,6	C+	7	B	5,3	D+	6,3	C	6,9	C+	8	B+	6,9	C+	8	B+	8,9	A	0	0	7857	2,58	Khá	Tốt	K
Dương Văn Sơn	9/1/2002	8	B+	8	B+	7,4	B	6	C	8,3	B+	5,7	C	6,2	C	5,5	C	6,1	C	7,2	B	7,2	B	6,2	C	7,4	B	7,2	B	7,9	B	9	A+	7,4	B	7,8	B	7,4	B	7,4	B	8	B+	5,1	D+	5	D+	5,7	C	7	B	6,4	C	9	A+	8,9	A	0	0	9761	2,63	Khá	Tốt	K
Hoàng Đức Tài	1/29/2003	7,4	B	8,3	B+	8,6	A	5,6	C	6,9	C+	6,7	C+	6,5	C+	5,3	D+	6,4	C	7	B	7,2	B	6,3	C	6,4	C	7,6	B	7,3	B	9	A+	8	B+	6,2	C	8	B+	6,8	C+	7	B	6,2	C	6	C	6,3	C	8	B+	5,5	C	8	B+	8,9	A	0	0	4761	2,61	Khá	Tốt	K
Bùi Quyết Tâm	5/19/2003	7,4	B	7,5	B	7,4	B	6,3	C	7,8	B	6,9	C+	7	B	5,3	D+	6,1	C	7,1	B	6,4	C	6,3	C	6,4	C	4,7	D	7,4	B	9	A+	8	B+	6,9	C+	8	B+	7	B	7,1	B	6,1	C	7,5	B	6,9	C+	8,4	B+	6,6	C+	9	A+	9	A+	0	0	3333	2,73	Khá	Tốt	K
Nguyễn Đức Thành	12/13/2003	8	B+	8,9	A	7,4	B	7,2	B	7	B	7,7	B	8,6	A	8	B+	7	B	7,1	B	8,3	B+	8,7	A	7,4	B	6,1	C	8	B+	9	A+	7,8	B	8	B+	8,4	B+	7,4	B	8	B+	9	A+	7,4	B	6,6	C+	7,6	B	5,7	C	9	A+	9	A+	0	0	6666	3,21	Giỏi	Tốt	G
Tạ Duy Thắng	7/22/2003	7,4	B	7,9	B	6,8	C+	6,3	C	7,3	B	6,3	C	7,1	B	5,3	D+	5,5	C	7,2	B	7,3	B	7	B	7,4	B	6,3	C	8	B+	8,9	A	8,4	B+	6	C	8,4	B+	7,4	B	6	C	5,9	C	5	D+	6,3	C	7	B	5,3	D+	8	B+	9	A+	0	0	0238	2,58	Khá	Tốt	K

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 48KTML1 **KHÓA: 48 (2021 - 2024)**

Họ tên	Ngày sinh	Học kỳ 1								Học kỳ 2								Học kỳ 3																Học kỳ 4								Học kỳ 5												Kỳ 1 - Kỳ 5				Xếp loại học tập	Xếp loại RL toàn khoá	Xl T
Thứ tự môn học		1		2		3		4		1		2		3		4		1		2		3		4		5		6		7		8		1		2		3		4		1		2		3		4		5		6		7		8		TTC<4	TMĐ<4	TBC Tích lũy				
Mai Đức Hà Thọ	8/31/2003	7,4	B	7,6	B	8	B+	6,2	C	7,7	B	8	B+	8	B+	5,5	C	6,1	C	7	B	7,1	B	7	B	6,8	C+	4,9	D	8	B+	8	B+	7	B	8,2	B+	7	B	7,4	B	7,8	B	5,6	C	5	D+	6	C	7,6	B	5,5	C	9	A+	9,2	A+	0	0	571	2,74	Khá	Tốt	K
Vũ Minh [illegible]	9/14/2002	7,4	B	6,7	C+	6	C	5,8	C	6,9	C+	5,7	C	6	C	5,6	C	7,3	B	7	B	6,9	C+	5,5	C	7	B	6,3	C	7,9	B	9,9	A+	7	B	7	B	7,6	B	7,4	B	8,2	B+	5,7	C	5	D+	6,3	C	8	B+	5,3	D+	9	A+	9	A+	0	0	2380	2,57	Khá	Khá	K
Nguyễn Anh Tuấn	12/1/2003	8	B+	8,6	A	7,4	B	6,5	C+	7	B	7,4	B	5,8	C	6,5	C+	7,1	B	7,9	B	6,7	C+	9,3	A+	6,8	C+	6,4	C	8,6	A	8,9	A	8,4	B+	8,3	B+	9	A+	8	B+	8,2	B+	7,2	B	5,9	C	5,7	C	9	A+	5,7	C	9	A+	9	A+	0	0	380	3,04	Khá	Tốt	K
Nguyễn Hữu Tuấn	1/23/2003	8	B+	7,3	B	8	B+	5,6	C	6,4	C	6,9	C+	7,7	B	6,2	C	7,7	B	8	B+	7,2	B	9,3	A+	6,8	C+	5,9	C	7,4	B	9	A+	8	B+	7	B	8	B+	7,6	B	7,8	B	8,2	B+	7,2	B	7,3	B	8	B+	6,3	C	8	B+	9	A+	0	0	7.65	2,96	Khá	Tốt	K
Phạm Văn Tuấn	3/20/2002	8	B+	7,4	B	8	B+	5,9	C	7,2	B	7,4	B	8,6	A	6,6	C+	7,3	B	8,7	A	7,9	B	9,3	A+	6,4	C	5,4	D+	8,3	B+	9	A+	7,4	B	7,6	B	7,4	B	7	B	7,2	B	8,2	B+	7,4	B	7,6	B	5,4	D+	6,3	C	8	B+	9	A+	0	0	6904	2,98	Khá	Tốt	K
Hùng Thế Vinh	8/18/2003	7,4	B	8,9	A	8	B+	6,9	C+	7,6	B	7,5	B	8	B+	6,2	C	6,5	C+	7,9	B	7,9	B	8,5	A	6,8	C+	8,6	A	7,4	B	9,7	A+	7	B	7,6	B	7	B	7,4	B	7,8	B	8	B+	7,1	B	6	C	7	B	6,6	C+	8	B+	9	A+	0	0	2619	2,94	Khá	Tốt	K

Tổng số: 42

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Oanh

Phòng QLĐT

STT	MĐ/MH KỲ 1	TC	MĐ/MH KỲ 2	TC	MĐ/MH KỲ 3	TC	MĐ/MH KỲ 4	TC	MĐ/MH KỲ 5	TC
1	Cơ sở kỹ thuật Nhiệt - Lạnh và điều hòa không khí	2	Cơ kỹ thuật	2	Điện cơ bản	3	Hệ thống máy lạnh công nghi	3	Quản trị doanh nghiệp	2
2	Kỹ năng giao tiếp	2	Tiếng Anh	5	Gia công ống gió	2	Giáo dục chính trị	4	Tiếng Anh chuyên ngành	3
3	Kỹ thuật Nhiệt - Lạnh cơ bản	3	Máy điện và khí cụ điện	2	Cơ khí đại cương	4	Hệ thống điều hòa không khí	4	Điều khiển, giám sát hệ thống lạnh	4
4	Pháp luật	2	Tin học	3	Vẽ kỹ thuật và Autocad	3	Thiết kế, lắp đặt hệ thống má	4	Sửa chữa mạch điều hòa	3
5					Hệ thống điều hòa không khí cục bộ	4			Điều hòa không khí ô tô	2
6					Giáo dục thể chất	2			Giáo dục quốc phòng và an ninh	3
7					Hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp	3			Thực tập tốt nghiệp	6
8					Thực tập trải nghiệm kết hợp sản xuất	4			Đồ án tốt nghiệp	5

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 48KTML2 **KHÓA: 48 (2021 - 2024)**

Họ tên	Ngày sinh	Học kỳ 1								Học kỳ 2						Học kỳ 3																			
Thứ tự môn học		1		2		3		4		1		2		3		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10	
Số tín chỉ		2		2		3		2		5		2		2		3		2		3		3		4		4		3		3		2		4	
Thang điểm		10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ
Đàm Tuấn Anh	6/24/2003	8,2	B+	7,5	B	8,4	B+	5,2	D+	6,5	C+	7,7	B	7,2	B	6,2	C	7,8	B	6,3	C	7,8	B	7,3	B	8,6	A	5,4	D+	6,3	C	5,8	C	9	A+
Lê Khánh Duy	1/30/2003	7,6	B	7,5	B	8,4	B+	6,3	C	7,2	B	6,4	C	7,3	B	6,3	C	7,2	B	6,9	C+	7,8	B	7,3	B	7,4	B	5,6	C	6,5	C+	6,4	C	9	A+
Nguyễn Văn Dũng	11/24/2002	7,2	B	6	C	7,8	B	5,2	D+	5,6	C	7,5	B	6,9	C+	5,9	C	7,8	B	5,7	C	7,8	B	6,9	C+	7,4	B	5,4	D+	5,3	D+	5,8	C	9	A+
Vũ Mạnh Đức	12/4/2003	7,5	B	8,1	B+	8,3	B+	5	D+	6,9	C+	7,2	B	7,7	B	5,3	D+	7,7	B	9,4	A+	7,2	B	7,2	B	7	B	5,3	D+	7,1	B	5,9	C	9	A+
Nguyễn Trạch Trường Giang	3/3/2003	8,1	B+	8,1	B+	8,4	B+	6,2	C	7,8	B	7,6	B	7,8	B	7,9	B	8,6	A	10	A+	8,2	B+	8	B+	8,6	A	6,8	C+	7,4	B	6,6	C+	9	A+
Phan Song Hào	7/3/2003	7,6	B	8,1	B+	7,8	B	5,7	C	7	B	6,9	C+	7,7	B	4,8	D	7,8	B	6,4	C	7,3	B	7,2	B	8	B+	5	D+	6,3	C	5,2	D+	9	A+
Nguyễn Hoàng Hải	10/4/2003	7,5	B	7,6	B	7,7	B	6,2	C	8,4	B+	7,7	B	7	B	6,7	C+	7,1	B	8,1	B+	7,2	B	7,1	B	6,4	C	6,1	C	6,3	C	6	C	9	A+
Nguyễn Đình Hoài	3/11/2003	8,2	B+	8,1	B+	9	A+	7,3	B	7,8	B	9,3	A+	8,6	A	8,3	B+	8,2	B+	9,4	A+	8,2	B+	8,1	B+	8,6	A	7,4	B	7,7	B	6,7	C+	9	A+
Vũ Thế Hưởng	8/26/2001	8,2	B+	8	B+	9	A+	6,7	C+	7,4	B	6,5	C+	7,7	B	6,8	C+	7,8	B	8,8	A	8,2	B+	8	B+	7,9	B	6,5	C+	6,9	C+	6,2	C	9	A+
Nguyễn Quang Khánh	9/5/2003	6,9	C+	6,9	C+	8,4	B+	7,7	B	6,9	C+	6,9	C+	6,9	C+	6,7	C+	7	B	9,9	A+	7,8	B	7,3	B	7,6	B	6,6	C+	6,1	C	7,2	B	9	A+
Lê Văn Long	9/7/2003	7,6	B	6,4	C	7,8	B	5,4	D+	7	B	6,6	C+	7,6	B	7,1	B	7,4	B	5,7	C	7,2	B	7,4	B	7,4	B	4,8	D	6,7	C+	6,3	C	9,6	A+
Nguyễn Văn Nhật	7/3/2003	8,2	B+	7,4	B	9	A+	6,2	C	7,6	B	8	B+	7,7	B	7,4	B	6,8	C+	9	A+	7,8	B	7,7	B	8,6	A	5,8	C	6,8	C+	8	B+	9	A+
Nguyễn Văn Tân	5/13/2003	7,5	B	8,1	B+	7,8	B	5,7	C	7	B	7,4	B	7,6	B	7	B	6,9	C+	5,5	C	7,2	B	8	B+	8	B+	7,2	B	7,7	B	6,3	C	9	A+
Nguyễn Văn Thắng	4/27/2003	8,2	B+	8,1	B+	9	A+	7,7	B	8,9	A	8,4	B+	7,7	B	7,1	B	8,2	B+	8,8	A	8,8	A	8	B+	9	A+	5,6	C	8	B+	6,3	C	9	A+
Nguyễn Xuân Thắng	2/9/2003	8,2	B+	8,1	B+	9	A+	7,6	B	9	A+	8	B+	7,5	B	8,1	B+	8,1	B+	10	A+	8,6	A	8	B+	9	A+	6,6	C+	8,7	A	8,3	B+	9	A+
Trần Đình Viên	7/18/2003	7,3	B	8,1	B+	8,4	B+	5,7	C	5,5	C	8,4	B+	7,1	B	7,6	B	7,1	B	7,6	B	7,8	B	7,4	B	7,6	B	6,4	C	6,1	C	5,3	D+	9	A+

Họ tên	Học kỳ 4								Học kỳ 5														Kỳ 1 - Kỳ 5				Xếp loại học tập	Xếp loại RL toàn khoá	Xếp loại
Thứ tự môn học	1		2		3		4		1		2		3		4		5		6		7		TTC<4	TMĐ<4	TBC Tích lũy				
Số tín chỉ	3		4		4		4		2		3		3		2		3		6		5				ĐT 10	ĐT 4			
Thang điểm	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ							
Đàm Tuấn Anh	8,8	A	6,5	C+	8,8	A	8	B+	7,8	B	9	A+	8,4	B+	6,8	C+	5,6	C	9,2	A+	8,6	A	0	0	7,71	3,00	Khá	Tốt	Kh
Lê Khánh Duy	7,2	B	7,8	B	7,8	B	7,2	B	7,5	B	4,6	D	6	C	5,8	C	5,8	C	9	A+	8,6	A	0	0	7,33	2,73	Khá	Tốt	Kh
Nguyễn Văn Dũng	8,2	B+	4,5	D	8,2	B+	8	B+	7,5	B	4,1	D	6,3	C	5,7	C	5,8	C	9,2	A+	8,6	A	0	0	6,98	2,49	Trung bình	Khá	Tru bin
Vũ Mạnh Đức	8,8	A	7,9	B	8,2	B+	8,4	B+	7,5	B	7,4	B	7	B	6,6	C+	5,6	C	9,1	A+	8,8	A	0	0	7,66	2,96	Khá	Tốt	Kh
Nguyễn Trạch Trường Giang	9	A+	8,8	A	9	A+	8,4	B+	8,7	A	8,3	B+	7	B	6,9	C+	7,3	B	9,2	A+	9	A+	0	0	8,31	3,32	Giỏi	Tốt	Gi
Phan Song Hào	8,8	A	6,9	C+	8,2	B+	8	B+	7,5	B	6,7	C+	6,3	C	7,2	B	7,2	B	9,2	A+	8,6	A	0	0	7,44	2,81	Khá	Tốt	Kh
Nguyễn Hoàng Hải	8,8	A	6,5	C+	8,2	B+	8	B+	7,5	B	6,5	C+	6,3	C	6,7	C+	5,7	C	9,1	A+	8,3	B+	0	0	7,53	2,87	Khá	Tốt	Kh
Nguyễn Đình Hoài	9	A+	8,1	B+	9	A+	9	A+	9	A+	9,1	A+	8,3	B+	6,6	C+	6,7	C+	9,8	A+	9,2	A+	0	0	8,56	3,42	Giỏi	Xuất sắc	Gi
Vũ Thế Hưởng	9	A+	7,6	B	8,8	A	8	B+	8,4	B+	8	B+	6,4	C	7,3	B	7,1	B	9,2	A+	9,2	A+	0	0	8,02	3,21	Giỏi	Tốt	Kh
Nguyễn Quang Khánh	8,8	A	8,3	B+	8,2	B+	8	B+	7,5	B	7,8	B	6,3	C	7,5	B	5,3	D+	9,2	A+	9	A+	0	0	7,81	3,07	Khá	Khá	Kh
Lê Văn Long	8,2	B+	6,3	C	8,2	B+	8	B+	7,5	B	7,4	B	6,9	C+	5,6	C	5,5	C	9	A+	9	A+	0	0	7,41	2,79	Khá	Tốt	Kh
Nguyễn Văn Nhật	8,2	B+	7,2	B	8,2	B+	7,6	B	7,8	B	7,8	B	8,3	B+	7,1	B	7	B	9,2	A+	9,2	A+	0	0	7,97	3,18	Khá	Khá	Kh
Nguyễn Văn Tân	8,9	A	7,1	B	8,4	B+	8	B+	7,5	B	8,6	A	8,1	B+	7,8	B	5,6	C	9,2	A+	9	A+	0	0	7,83	3,08	Khá	Khá	Kh
Nguyễn Văn Thắng	9	A+	7,9	B	9	A+	9	A+	9	A+	9	A+	7	B	8,1	B+	8,7	A	10	A+	9,4	A+	0	0	8,52	3,41	Giỏi	Xuất sắc	Gi
Nguyễn Xuân Thắng	9	A+	8,8	A	9	A+	9	A+	8,4	B+	9	A+	7,5	B	8,3	B+	7,2	B	9,9	A+	9,4	A+	0	0	8,68	3,47	Giỏi	Xuất sắc	Gi
Trần Đình Viên	7	B	8,2	B+	7,6	B	7,4	B	7,4	B	7,4	B	7,1	B	7,5	B	6,5	C+	9,2	A+	8,9	A	0	0	7,58	2,91	Khá	Khá	Kh

Tổng số: 16

Tổng số: 25

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Phòng QLĐT

Người lập biểu

CỘNG HOA XA HỘI CHU NGHIA VIỆT NAM

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 48CNTT **KHÓA: 48 (2021 - 2024)**

STT	Họ tên	Ngày sinh	Học kỳ 1								Học kỳ 2									
			1		2		3		4		1		2		3		4		5	
Số tín chỉ			3		2		2		2		2		2		2		2		2	
			10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ
1	Đào Duy Anh	9/25/2003	7,8	B	5,8	C	8,6	A	6,7	C+	7,2	B	8,4	B+	8,5	A	7,3	B	7,6	B
2	Nguyễn Duy Anh	11/15/2002	6,9	C+	7,7	B	6,5	C+	4,7	D	7,8	B	6	C	6	C	5,2	D+	6,7	C+
3	Nguyễn Đức Anh	9/15/2003	7,8	B	6,3	C	7,8	B	6,1	C	7,2	B	7,1	B	6,1	C	5,9	C	6,9	C+
4	Nguyễn Danh Tuấn Anh	1/7/2003	7,6	B	7,7	B	7,8	B	6,1	C	7,9	B	7,3	B	8,8	A	6,3	C	6,1	C
5	Nguyễn Quốc Bảo	10/1/2003	7,8	B	6,5	C+	7,6	B	5,9	C	6,6	C+	7,7	B	5	D+	5,8	C	6,7	C+
6	Hoàng Văn Cương	9/26/2003	9,5	A+	8,6	A	8,8	A	8,3	B+	8,4	B+	7,5	B	9	A+	7,9	B	6,9	C+
7	Nguyễn Danh Dũng	6/27/2003	8,4	B+	7,7	B	8,6	A	6,8	C+	7,2	B	7,5	B	7,6	B	6,9	C+	7,5	B
8	Nguyễn Văn Đào	7/28/2003	9,1	A+	7,1	B	8	B+	7	B	7,4	B	7,5	B	6,6	C+	7,9	B	6,9	C+
9	Lê Quang Đức	8/26/2003	6,6	C+	6,8	C+	6,6	C+	4,7	D	7,2	B	7,2	B	5,6	C	5,5	C	6,5	C+
10	Vũ Trọng Minh Hiếu	8/5/2003	7,6	B	7,9	B	7,5	B	6,7	C+	7,3	B	7,5	B	6,6	C+	6,5	C+	7,9	B
11	Bùi Trung Hiếu	10/26/2003	8,6	A	8,3	B+	9,4	A+	7,4	B	7,8	B	7,5	B	7,7	B	7,7	B	8,1	B+
12	Hà Trung Hiếu	12/27/2003	8,8	A	7,4	B	8,6	A	8,5	A	8,4	B+	8,6	A	6,9	C+	6,7	C+	7	B
13	Nguyễn Thị Hiền	10/27/2003	7,8	B	8,1	B+	8,8	A	7,1	B	7	B	7,2	B	7,5	B	7,8	B	7,4	B
14	Nguyễn Trương Hoàng	11/25/2003	5,3	D+	4,8	D	5,9	C	7,8	B	7,2	B	5,6	C	6,8	C+	5	D+	6,4	C
15	Lê Ngọc Khải	10/25/2002	7,3	B	8	B+	7,3	B	6,5	C+	7,2	B	7,2	B	5,7	C	5,3	D+	6,4	C
16	Đỗ Hoàng Khôi	2/1/2002	6,2	C	7,4	B	7,2	B	6,7	C+	7,8	B	7,7	B	6	C	5,5	C	6,2	C
17	Nguyễn Quang Mạnh	6/4/2003	9,5	A+	8,5	A	9,4	A+	8,9	A	8,6	A	8,7	A	8,8	A	7,9	B	8,8	A
18	Nguyễn Đức Minh	8/31/2003	8,8	A	7,3	B	8,3	B+	8,6	A	8,6	A	8,1	B+	8,5	A	7,9	B	8,8	A
19	Nguyễn Tiến Minh	4/28/2003	7,8	B	7,1	B	7,4	B	7,1	B	7,2	B	7,5	B	6,8	C+	7,8	B	6,7	C+
20	Nguyễn Minh Quân	8/24/2003	8	B+	6,5	C+	6,7	C+	7,3	B	6,6	C+	6,8	C+	6,7	C+	6,1	C	7	B
21	Nguyễn Văn Quyết	4/27/2003	7,2	B	8	B+	6,8	C+	7,7	B	7,3	B	7,6	B	7,2	B	7,9	B	6,2	C
22	Hà Phương Quỳnh	12/24/2000	9,4	A+	9	A+	9,4	A+	7,7	B	7,3	B	8,7	A	8,7	A	8,4	B+	7,4	B
23	Nguyễn Minh Sơn	2/23/2003	5,8	C	7,6	B	6,8	C+	7,1	B	7,8	B	7,8	B	8,5	A	6,3	C	7	B
24	Phạm Văn Thành	8/14/2003	7,7	B	6,4	C	6,1	C	6,7	C+	6	C	5,7	C	5,1	D+	5,6	C	6,9	C+
25	Nguyễn Chí Tuệ	10/7/2003	8,2	B+	7,9	B	8,4	B+	7,9	B	7,2	B	6,9	C+	5,7	C	6,7	C+	7	B

STT	Học kỳ 3																			
	1		2		3		4		5		6		7		8		9		10	
Số tín chỉ	5		3		3		2		2		2		2		3		3		3	
	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ
1	9	A+	7,7	B	7,2	B	7,6	B	8,1	B+	5,5	C	5,4	D+	6,4	C	6,9	C+	8,2	B+
2	7,5	B	5,3	D+	6,1	C	4,5	D	5,8	C	4,9	D	5,7	C	5,2	D+	5,2	D+	7	B
3	7,6	B	7,3	B	6,8	C+	8,6	A	6,6	C+	5,2	D+	5,4	D+	5,7	C	6,9	C+	7,2	B
4	8,3	B+	7,6	B	6,1	C	6,4	C	6,7	C+	6,3	C	4,7	D	5,8	C	6,4	C	9,5	A+
5	6,4	C	5,1	D+	6	C	5,1	D+	5,8	C	5,4	D+	5	D+	5	D+	6,8	C+	6,3	C
6	9	A+	8,5	A	6,6	C+	7,4	B	8,2	B+	6,5	C+	7,3	B	6,6	C+	7,2	B	9,1	A+
7	7,8	B	7	B	6,8	C+	6,8	C+	7,2	B	5,8	C	7	B	6,5	C+	6,6	C+	8,8	A
8	8	B+	8,8	A	7,7	B	8,9	A	7,6	B	6,3	C	7,9	B	6,2	C	7,1	B	9	A+
9	7,4	B	7,2	B	6,6	C+	4,5	D	7,3	B	5,8	C	5,1	D+	8	B+	5,8	C	8,8	A
10	9	A+	9	A+	6,8	C+	7,5	B	6,8	C+	5,8	C	5,7	C	6,7	C+	8,6	A	8,3	B+
11	8,8	A	9,4	A+	6,9	C+	7,8	B	7,1	B	6,8	C+	8,9	A	8,4	B+	9,9	A+	9,1	A+
12	10	A+	8,2	B+	6,9	C+	6,9	C+	6,9	C+	6,3	C	8,1	B+	7,2	B	8	B+	9,4	A+
13	9	A+	7,4	B	6	C	6,9	C+	8,4	B+	6,2	C	5,9	C	6	C	8,2	B+	9,5	A+
14	6,9	C+	5,1	D+	5	D+	5,2	D+	5,8	C	6,2	C	5	D+	5	D+	6	C	7	B
15	7	B	6,5	C+	6,4	C	4,6	D	6	C	5,2	D+	4,7	D	5,9	C	4,5	D	7,7	B
16	7,6	B	5,1	D+	5,8	C	5,7	C	6	C	5,8	C	5,1	D+	6,6	C+	5,7	C	8,3	B+
17	9,6	A+	8	B+	7,9	B	7,8	B	8,2	B+	8,5	A	9,3	A+	8,5	A	7,8	B	9,2	A+
18	10	A+	8	B+	8	B+	8,4	B+	8,1	B+	6,2	C	9,1	A+	8,4	B+	7,2	B	9,8	A+
19	7,5	B	7,2	B	6,8	C+	6,6	C+	7,5	B	6,2	C	4,7	D	6,3	C	6,5	C+	7,9	B
20	8,2	B+	6,5	C+	6,6	C+	6,2	C	6	C	5,8	C	5,9	C	8,2	B+	7,2	B	8,8	A
21	8,2	B+	8,7	A	6,8	C+	7,5	B	7,6	B	6,8	C+	5,1	D+	6,2	C	6,8	C+	9,4	A+
22	8,8	A	8	B+	6,3	C	7,5	B	7,8	B	6,8	C+	6,4	C	6,2	C	7,8	B	8,8	A
23	8,2	B+	6,5	C+	6,3	C	6,8	C+	6,5	C+	6,5	C+	7,1	B	6,3	C	7,2	B	8	B+
24	6,1	C	6,9	C+	6	C	5,7	C	6	C	4,6	D	5	D+	5	D+	5,2	D+	6,6	C+
25	7	B	7,3	B	5,9	C	6,4	C	6,8	C+	5,8	C	4,4	D	6,1	C	5,2	D+	6,4	C

STT	Học kỳ 4												Học kỳ 5																Kỳ 1 - Kỳ 5				Xếp loại học tập	Xếp loại RL toàn khoá	Xếp loại TN
	1		2		3		4		5		6		1		2		3		4		5		6		7		8		TTC <4	TMĐ <4	TBC tích luỹ				
Số tín chỉ	4		2		3		2		2		4		2		2		3		2		3		3		6		5				ĐT10	ĐT4			
	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ	10	Chữ							
1	6,9	C+	6,1	C	6,6	C+	7,3	B	6,7	C+	8,9	A	8	B+	9,1	A+	7,5	B	7,6	B	8,7	A	5,6	C	9	A+	9,4	A+	0,00	0,00	7,78	3,05	Khá	Tốt	Khá
2	6,9	C+	5,3	D+	4,6	D	5,9	C	5,2	D+	9,9	A+	5	D+	5,7	C	5,2	D+	5	D+	5,1	D+	6,9	C+	7	B	8,9	A	0,00	0,00	6,35	2,28	Trung bình	Trung Bình	Trung bình
3	7,3	B	6	C	5,4	D+	6,2	C	6	C	7	B	7,1	B	9,2	A+	7,8	B	6,4	C	7,1	B	5,1	D+	9	A+	7,9	B	0,00	0,00	7,09	2,57	Khá	Khá	Khá
4	8,1	B+	5,8	C	4,2	D	6,1	C	5,5	C	7	B	6,6	C+	8,6	A	7,2	B	7	B	5,4	D+	6,4	C	7	B	7,6	B	0,00	0,00	6,98	2,19	Trung bình	Tốt	Trung bình
5	7,8	B	5,1	D+	6,2	C	5	D+	5	D+	7,9	B	5	D+	5,7	C	5	D+	5	D+	5	D+	6,1	C	8	B+	6	C	0,00	0,00	6,24	2,25	Trung bình	Trung Bình	Trung bình
6	6,6	C+	5,5	C	6,1	C	6	C	7,5	B	7	B	7,2	B	9,4	A+	7,1	B	6,3	C	7,8	B	5,9	C	9	A+	8,2	B+	0,00	0,00	7,79	3,06	Khá	Tốt	Khá
7	8,2	B+	6,7	C+	5,6	C	7,8	B	7,9	B	7	B	8,1	B+	8,4	B+	8,5	A	7,5	B	8,8	A	5,3	D+	9	A+	8,7	A	0,00	0,00	7,66	2,96	Khá	Tốt	Khá
8	6,6	C+	5,3	D+	6	C	7,9	B	6,6	C+	7	B	8,7	A	9,9	A+	9	A+	8,3	B+	8,8	A	5,4	D+	9	A+	8,5	A	0,00	0,00	7,85	3,10	Khá	Tốt	Khá
9	7,1	B	6,1	C	5,1	D+	6,7	C+	5,8	C	7	B	6,9	C+	6,8	C+	6,2	C	7	B	5,6	C	5	D+	8	B+	8,5	A	0,00	0,00	6,77	2,42	Trung bình	Khá	Trung bình
10	6,6	C+	5,3	D+	7,1	B	6,7	C+	6,8	C+	6,1	C	8,1	B+	9,2	A+	7,8	B	7	B	8,3	B+	5,6	C	9	A+	8,2	B+	0,00	0,00	7,58	2,91	Khá	Tốt	Khá
11	7,8	B	5,5	C	7,9	B	9,3	A+	8,2	B+	7	B	8,1	B+	9,7	A+	8,8	A	9	A+	8,5	A	5,8	C	9	A+	9,8	A+	0,00	0,00	8,43	3,37	Giỏi	Tốt	Giỏi
12	8,1	B+	6,7	C+	6,7	C+	7,1	B	8,2	B+	6,1	C	7,3	B	8,2	B+	7,4	B	7,6	B	8,4	B+	5,6	C	8	B+	9,5	A+	0,00	0,00	7,91	3,14	Khá	Tốt	Khá
13	8	B+	8,2	B+	6,3	C	6	C	6	C	6	C	5,8	C	8,4	B+	7,6	B	5,8	C	5,4	D+	7	B	7	B	6	C	0,00	0,00	7,13	2,59	Khá	Khá	Khá
14	6,5	C+	6,3	C	5	D+	5,6	C	5,2	D+	6,1	C	5	D+	5,2	D+	5,1	D+	5	D+	5	D+	6,1	C	8	B+	7,2	B	0,00	0,00	6,00	2,17	Trung bình	Yếu	Trung bình
15	6,6	C+	5,2	D+	4,5	D	5,9	C	5,8	C	6,1	C	6,3	C	6	C	5	D+	5	D+	5,6	C	7,1	B	8	B+	7,7	B	0,00	0,00	6,34	2,28	Trung bình	Trung Bình	Trung bình
16	6,7	C+	5,3	D+	4	D	6,1	C	6,1	C	7	B	6,4	C	6,8	C+	7,1	B	6,4	C	5,2	D+	5,1	D+	8	B+	9	A+	0,00	0,00	6,65	2,38	Trung bình	Trung Bình	Trung bình
17	9,1	A+	6	C	7,5	B	6,9	C+	8,8	A	7,3	B	8,3	B+	9,4	A+	8,6	A	8,5	A	8,6	A	7,1	B	9	A+	9,2	A+	0,00	0,00	8,60	3,44	Giỏi	Tốt	Giỏi
18	7,5	B	6,1	C	7,5	B	7,9	B	8,8	A	9	A+	7,6	B	8,8	A	8,1	B+	7,9	B	8,5	A	6	C	10	A+	9,2	A+	0,00	0,00	8,50	3,40	Giỏi	Tốt	Giỏi
19	7,5	B	6,1	C	5,9	C	6,2	C	6	C	7	B	6,6	C+	8,4	B+	7,1	B	6,4	C	7,5	B	5,2	D+	9	A+	7,9	B	0,00	0,00	7,18	2,63	Khá	Khá	Khá
20	7	B	5,5	C	4,6	D	6,6	C+	7	B	6,1	C	7,5	B	7,2	B	7,5	B	6,4	C	7,6	B	5,6	C	9	A+	7,8	B	0,00	0,00	7,13	2,59	Khá	Trung Bình	Khá
21	8,2	B+	5,8	C	5,5	C	6,2	C	6	C	6,1	C	7,5	B	9,9	A+	8,1	B+	6,7	C+	7,7	B	5,7	C	9	A+	8,9	A	0,00	0,00	7,53	2,87	Khá	Khá	Khá
22	8,7	A	6,7	C+	6,6	C+	6,1	C	5,9	C	7	B	7,5	B	9,1	A+	7,2	B	7,3	B	7,3	B	8,1	B+	9	A+	8,9	A	0,00	0,00	7,88	3,12	Khá	Tốt	Khá
23	6,7	C+	5,6	C	5,4	D+	6,1	C	6,6	C+	7	B	7,3	B	7,5	B	7	B	7	B	7,4	B	5,3	D+	7	B	7,6	B	0,00	0,00	7,01	2,51	Khá	Khá	Khá
24	5,5	C	5,7	C	5	D+	5	D+	5	D+	6,1	C	5	D+	5,8	C	5	D+	5	D+	5,6	C	6,3	C	9	A+	7	B	0,00	0,00	6,07	2,19	Trung bình	Trung Bình	Trung bình
25	6,1	C	5,9	C	5,1	D+	5,8	C	5,2	D+	6,1	C	5,7	C	8,2	B+	6,3	C	5,3	D+	5,6	C	5,8	C	8	B+	8,2	B+	0,00	0,00	6,63	2,38	Trung bình	Khá	Trung bình

tổng số: 25

Tin học	3
Kỹ năng giao tiếp	2
Lập trình cơ bản	2
Cấu trúc máy tính	2

Kỹ thuật số - Vi xử lý	2
Vi điều khiển	2
Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2
Cơ sở dữ liệu	2
Thương mại điện tử	2

Tiếng Anh	5
Thiết kế đồ họa	3
Bảo trì hệ thống máy tính	3
Tin văn phòng	2
Phân tích thiết kế hệ thống	2
Pháp luật	2
Mạng máy tính	2
Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
Xử lý ảnh	3

Giáo dục chính trị	4
Giáo dục thể chất	2
Kỹ thuật dựng phim	3
Đồ họa hình động	2
Quản trị mạng cơ bản	2
Thực tập trải nghiệm kết hợp sản xuất	4

Lập trình Windows	2
Vẽ kỹ thuật trên máy tính	2
Thiết kế Web	3
Lập trình hướng đối tượng	2
Lập trình Web	3
Giáo dục quốc phòng và an ninh	3
Thực tập tốt nghiệp	6
Đồ án tốt nghiệp	5

Phòng QLĐT

Lập biểu

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH hssv ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 49LTML **KHÓA: 49 (2022 - 2024)**

TỔNG HỢP ĐIỂM TOÀN KHÓA

STT	ỐNG HỢP ĐIỂM TOÀN KHÓ			KẾT QUẢ HỌC TẬP					DANH SÁCH HỌC PHẦN								
	KỲ THỨ								1								
	MÔN HỌC								LTML.MĐ09- Hệ thống máy lạnh			LT.MH02- Pháp luật			LT.MĐ05- Tin học đại cương		
	SỐ TÍN CHỈ								2			1			1		
	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TBC CN T4	TBC X T10	TBC HT H10	TMH MĐ <5	TTC <5	TB CHP	Chữ	Số	TB CHP	Chữ	Số	TB CHP	Chữ	Số
1	498T460007	Nguyễn Văn Hưng	5/17/2003	3,17	3,17	7,71	0	0	7,4	B	3	6,1	C	2	5,5	C	2
2	498T460008	Nguyễn Văn Hưng	10/25/2004	3,34	3,34	7,97	0	0	8	B+	3,5	5,4	D−	1,5	6,4	C	2
3	498T460009	Nguyễn Văn Hưng	6/24/2004	3,74	3,74	8,74	0	0	8,9	A	3,7	7,9	B	3	6,7	C+	2,5
4	498T460011	Nguyễn Văn Hưng	2/20/2000	3,20	3,20	7,77	0	0	8,6	A	3,7	7,1	B	3	5,8	C	2
5	498T460013	Nguyễn Văn Hưng	8/29/2004	3,14	3,14	7,66	0	0	7,4	B	3	6	C	2	5,6	C	2
6	498T460012	Nguyễn Văn Hưng	11 9/2004	3,22	3,22	7,83	0	0	8	B+	3,5	5,7	C	2	6,4	C	2
7	498T460014	Nguyễn Văn Hưng	6/16/2003	3,34	3,34	7,89	0	0	8	B+	3,5	5,8	C	2	6,7	C+	2,5
8	498T460015	Nguyễn Văn Hưng	7/2/2001	2,70	2,70	6,96	0	0	7,4	B	3	6,1	C	2	5,2	D+	1,5
9	498T460018	Nguyễn Văn Hưng	8/29/2004	3,63	3,63	8,55	0	0	7,4	B	3	7,7	B	3	7,2	B	3

STT	Mã SV	2																	
		LT.MH01- Giáo dục chính trị			LT.MĐ04- Giáo dục quốc phòng			LT.MĐ03- Giáo dục thể chất			LTML.MĐ12- Hệ thống điều hòa			LTML.MĐ11- Hệ thống máy lạnh			LT.MH06- Tiếng Anh cơ bản		
		3			1			1			3			2			2		
		TB CHP	Chữ	Số	TB CHP	Chữ	Số	TB CHP	Chữ	Số	TB CHP	Chữ	Số	TB CHP	Chữ	Số	TB CHP	Chữ	Số
1	498T460007	6,6	C−	2,5	6,5	C+	2,5	5,8	C	2	6,9	C−	2,5	7,6	B	3	8,6	A	3,7
2	498T460008	7	B	3	7,5	B	3	8,3	B+	3,5	8,6	A	3,7	8,2	B+	3,5	7,4	B	3
3	498T460009	8,7	A	3,7	7,8	B	3	6,3	C	2	8,6	A	3,7	9	A+	4	8,6	A	3,7
4	498T460011	7,6	B	3	6,9	C+	2,5	6,6	C+	2,5	7,5	B	3	7,8	B	3	7,3	B	3
5	498T460013	7,2	B	3	6,3	C	2	6,3	C	2	7,8	B	3	7,6	B	3	8	B+	3,5
6	498T460012	6,6	C−	2,5	5,6	C	2	6,4	C	2	7,8	B	3	8	B+	3,5	7,3	B	3
7	498T460014	7,4	B	3	5,6	C	2	5,8	C	2	7,8	B	3	7,4	B	3	9	A−	4
8	498T460015	6	C	2	6,5	C+	2,5	5,6	C	2	7	B	3	6,8	C+	2,5	6,3	C	2
9	498T460018	8,6	A	3,7	6,3	C	2	6,1	C	2	8,7	A	3,7	8,2	B+	3,5	8,3	B+	3,5

STT	Mã SV	3															4									XL RL toàn khoá	XL TN
		LTML.MĐ15- Điện tử cơ bản			LTML.MĐ10- Điều khiển, giám			LTML.MH08- Kỹ năng giao tiếp			LTML.MĐ16- Thực tập tốt nghiệp			LTML.MH07- Tiếng Anh chuyên			LTML.MĐ17- Đồ án chuyên			LTML.MH13- Thiết kế hệ thống			LTML.MĐ14- Thiết kế, lắp đặt hệ				
		2			3			1			5			2			5			2			3				
		TB CHP	Chữ	Số	TB CHP	Chữ	Số	TB CHP	Chữ	Số	TB CHP	Chữ	Số	TB CHP	Chữ	Số	TB CHP	Chữ	Số	TB CHP	Chữ	Số	TB CHP	Chữ	Số		
1	498T460007	8	B+	3,5	7,2	B	3	7	B	3	9	A−	4	5,6	C	2	8,6	A	3,7	8,4	B+	3,5	8,4	B+	3,5	Tốt	Khá
2	498T460008	7,6	B	3	8,3	B−	3,5	8	B+	3,5	9	A−	4	5,7	C	2	8,5	A	3,7	8,4	B+	3,5	8,4	B+	3,5	Tốt	Khá
3	498T460009	10	A+	4	8,4	B−	3,5	8	B+	3,5	9	A−	4	7,8	B	3	9	A+	4	9	A−	4	9	A+	4	Tốt	Giỏi
4	498T460011	7,6	B	3	6,5	C−	2,5	9	A+	4	8	B+	3,5	6,8	C−	2,5	8,5	A	3,7	8,4	B+	3,5	8,4	B+	3,5	Khá	Khá
5	498T460013	8,2	B+	3,5	5,7	C	2	6	C	2	9	A−	4	5,9	C	2	8,5	A	3,7	8,4	B+	3,5	8,4	B+	3,5	Tốt	Khá
6	498T460012	7,7	B	3	7,7	B	3	6	C	2	9	A−	4	5,6	C	2	9	A+	4	8,4	B+	3,5	8,4	B+	3,5	Khá	Khá
7	498T460014	9,1	A+	4	8,1	B−	3,5	7	B	3	7	B	3	8,6	A	3,7	8,7	A	3,7	8	B+	3,5	8	B+	3,5	Khá	Khá
8	498T460015	6,2	C	2	5	D+	1,5	5	D+	1,5	8	B+	3,5	5,2	D+	1,5	8,7	A	3,7	8	B+	3,5	8	B+	3,5	TB	TB
9	498T460018	8,4	B+	3,5	7,8	B	3	9	A+	4	9	A−	4	7,7	B	3	9,4	A+	4	9	A−	4	9	A+	4	Tốt	Giỏi

Tổng số: 9

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2024

Phòng QLĐT **Người lập biểu**

Nguyễn Thị Ngọc Dung

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TRƯỜNG CĐ ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HSSV ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

LỚP: 49LTĐCN KHÓA: 49 (2022 - 2024)

STT	TỔNG HỢP ĐIỂM TOÀN KHÓA			KẾT QUẢ HỌC TẬP				DANH SÁCH HỌC PHẦN																							
	KỲ THỨ							1						2																	
	MÔN HỌC							LTĐC.MĐ09- Điện cơ bản			LT.MĐ05- Tin học đại cương			LTĐC.MH16- Cung cấp điện			LT.MĐ03- Giáo dục thể chất			LT.MH02- Pháp luật			LT.MH06- Tiếng Anh cơ bản			LTĐC.MĐ14- Trang bị điện			LTĐC.MĐ13- Vi điều khiển		
	SỐ TÍN CHỈ							1			1			2			1			1			2			2			2		
	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	TBCC NT4	Xếp loại	TMH/MĐ<5	TTCC<5	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
1	4988LT0002	Nguyễn Minh Đức	8/14/2004	3,20	Giỏi	0	0	8,9	A	3,7	6,4	C	2	6,8	C+	2,5	5,5	C	2	7,9	B	3	7,3	B	3	8,3	B+	3,5	7,6	B	3
2	4988LT0003	Nguyễn Duy Hùng	4/12/2004	2,56	Khá	0	0	6	C	2	5,1	D+	1,5	5,4	D+	1,5	5	D+	1,5	6,2	C	2	6,4	C	2	6	C	2	5,8	C	2
3	4988LT0004	Vũ Văn Minh	7/17/2003	3,27	Giỏi	0	0	9	A+	4	6,3	C	2	6,5	C+	2,5	5,4	D+	1,5	6,1	C	2	6,7	C+	2,5	8,6	A	3,7	7,8	B	3
4	4988LT0005	Ngô Thành Thực	6/10/2004	2,65	Khá	0	0	6	C	2	5,3	D+	1,5	5,4	D+	1,5	8	B+	3,5	6,1	C	2	6,3	C	2	6	C	2	5,8	C	2
5	4988LT0006	Nguyễn Hoàng Vũ	6/12/2004	2,26	Trung bình	0	0	6,3	C	2	5	D+	1,5	6,4	C	2	7	B	3	6,2	C	2	6,3	C	2	6	C	2	5,8	C	2

STT	Mã SV	DANH SÁCH HỌC PHẦN														
	KỲ THỨ	3														
	MÔN HỌC	LTĐC.MĐ11- Điều khiển điện khí nén			LT.MĐ04- Giáo dục quốc phòng và an ninh			LTĐC.MH08- Kỹ năng giao tiếp			LTĐC.MĐ15- Thiết bị Điện tử dân dụng			LTĐC.MĐ12- Thiết kế, lắp đặt tủ điện		
	SỐ TÍN CHỈ	2			1			1			2			2		
		TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số
1	4988LT0002	7,9	B	3	7	B	3	7,4	B	3	5,6	C	2	8	B+	3,5
2	4988LT0003	6,3	C	2	6,6	C+	2,5	7,2	B	3	5,6	C	2	7,6	B	3
3	4988LT0004	8	B+	3,5	5,7	C	2	8	B+	3,5	5,6	C	2	8,6	A	3,7
4	4988LT0005	6,4	C	2	6,4	C	2	6,6	C+	2,5	6,2	C	2	7	B	3
5	4988LT0006	6	C	2	7,9	B	3	6	C	2	6	C	2	6,6	C+	2,5

STT	Mã SV	DANH SÁCH HỌC PHẦN																											XL RL toàn khoá	XL Tốt nghiệp
	KỲ THỨ	4																												
	MÔN HỌC	LTĐC.MĐ20- Công nghệ biến tần			LTĐC.MĐ19- Điều khiển lập trình PLC			LTĐC.MĐ22- Đồ án chuyên ngành			LTĐC.MĐ10- Đo lường cảm biến			LT.MH01- Giáo dục chính trị			LTĐC.MĐ18- Lắp đặt hệ thống tự động điều khiển trong nhà thông minh			LTĐC.MĐ17- Máy điện và khí cụ điện			LTĐC.MĐ21- Thực tập tốt nghiệp			LTĐC.MH07- Tiếng Anh chuyên ngành				
	SỐ TÍN CHỈ	2			3			3			2			3			2			3			5			2				
		TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số	TBCHP	Chữ	Số		
1	4988LT0002	8,4	B+	3,5	8	B+	3,5	10	A+	4	7,4	B	3	9,1	A+	4	7,4	B	3	6,6	C+	2,5	9,6	A+	4	6,2	C	2	Tốt	Giỏi
2	4988LT0003	7,1	B	3	6,5	C+	2,5	9	A+	4	6,1	C	2	8	B+	3,5	7	B	3	6,4	C	2	8,4	B+	3,5	5,2	D+	1,5	Khá	Khá
3	4988LT0004	8,9	A	3,7	8,9	A	3,7	10	A+	4	7,7	B	3	9,1	A+	4	7,7	B	3	7	B	3	10	A+	4	5,6	C	2	Tốt	Giỏi
4	4988LT0005	7,5	B	3	7,4	B	3	9	A+	4	6,1	C	2	9	A+	4	6,4	C	2	5,9	C	2	9	A+	4	6,4	C	2	Khá	Khá
5	4988LT0006	5,4	D+	1,5	5,4	D+	1,5	9	A+	4	5,3	D+	1,5	7,3	B	3	6	C	2	5,6	C	2	7,4	B	3	5,8	C	2	Khá	TB

Tổng số: 5

PhòngQLĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Dung